

Thông tin



Mục lục 10-4

► Loại mục lục / Model 10-4



Mạng lưới toàn cầu 10-24

► Mạng lưới nước ngoài 10-24

► Mạng lưới trong nước 10-26

Thay nhanh bản gấp

Thay nhanh
bản gấp
thủ công

Thay nhanh
bản gấp thủ
công (Loại OM)

Thay
dụng cụ

Hệ thống
thay bản gấp
tự động

Kẹp

Xi lanh
khí Mini

Phụ kiện cho
xi lanh khí
Mini

Xi lanh khí
Container

Phụ kiện cho
xi lanh khí
Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao
su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút
cao su

Chân lắp
giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp
chân không

B. phun khí /
Lọc khí / Van kiểm

Gấp sản phẩm
siêu nhỏ

Bộ tạo chân
không

Cắt

Xi lanh cắt
(Nhỏ - Vừa)

Xi lanh cắt
(Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ông hình
chữ nhật

Vật liệu Nhôm
cơ bản

Bàn gấp
dạng trượt

Linh kiện khí nén/ Cảm biến

Linh kiện
khí nén

Cảm biến /Bo
mạch cộng tín
hiệu AND

Bo mạch
truyền thông
PCIO

Dòng linh kiện nhẹ

Khung/ Giác hút /
Xi lanh nhưu/ Tấm kẹp /
Cùm chĩa khí

Theo ngành nghề

Vận chuyển - Xếp Pallet /
Kín loại tấm - Đập tấm -
Già công kim

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản
phẩm khác



Loại mục lục / Model

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
02SP-125	Kim cắt cạnh	261888	9-4
1/8	Đầu bịt (mạ Crom trắng)	271174	6-6
10*20*1000	Let's joint PROFILE	271521	5-35
10*20*1500	Let's joint PROFILE	271515	5-35
10*20*500	Let's joint PROFILE	271520	5-35,5-38
10S-150	Kim mở dài	271844	9-6
10S-175	Kim mở dài	271845	9-6
10T*30*2M	Tấm nhôm phẳng	370373	5-46
10T*50*2M	Tấm nhôm phẳng	370374	5-46
φ 10 teper washer for VFIL-SS	Long đen cỡ (mini)	371362	3-28,5-50
12*0.6*1000	Ông Jungle gym SS φ 12	271528	5-3,5-8
12*0.6*1500	Ông Jungle gym SS φ 12	271529	5-3,5-8
12*0.6*500	Ông Jungle gym SS φ 12	271527	5-3,5-8
12C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	271682	3-9
φ 12 teper washer for VFIL-SS	Long đen cỡ (small)	370244	3-28,5-48,5-49
13005	Thước thẳng (150mm)	271792	9-7
13013	Thước thẳng (300mm)	271793	9-7
14103301 (SSW-15)	Đầu cao su thay thế cho SSW-15	270449	6-17
14C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	271559	3-9
15C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	271683	3-9
160S-125	Kim cắt nhựa cao cấp	271846	9-4
160S-150	Kim cắt nhựa cao cấp	271847	9-4
160SF-125	Kim cắt nhựa cao cấp	271848	9-4
160SF-150	Kim cắt nhựa cao cấp	271849	9-4
1ASS-5	Vòng đệm	271742	1-18,1-30
20*0.8*1000	Ông Jungle gym SS φ 20	281813	5-3,5-8
20*0.8*1500	Ông Jungle gym SS φ 20	281814	5-3,5-8
20*0.8*500	Ông Jungle gym SS φ 20	281812	5-3,5-8
20C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	282010	3-9
20C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	282552	3-9
20PF	Đầu nổi khí nhanh	280018	6-8
205H-150	Kim cắt cường lực	286129	9-4
205H-175	Kim cắt cường lực	286130	9-4
209B	Dao cắt tấm đầu	286172	9-5
220USB-1	Tua vít điện (đầu cấp 1 chiếc)	284779	9-2
220USB-5	Tua vít điện (đầu chuyển đổi 5 chiếc)	284778	9-2
24EF-115	Kim cắt nhựa bấm đầu	286131	9-4
25*25*1000	Let's joint PROFILE	281809	5-35
25*25*1500	Let's joint PROFILE	281753	5-35
25*25*500	Let's joint PROFILE	281807	5-35
25*50*1000	Let's joint PROFILE	281810	5-35
25*50*1500	Let's joint PROFILE	281754	5-35
25*50*500	Let's joint PROFILE	281808	5-35
2500-200	Kim mở vít	286132	9-6
25EF-145	Xi lanh kẹp song song · 4 OST * 2	286133	9-4
2HC1-80	Xi lanh kẹp song song · 4 OST * 2	282205	2-31,2-48
3000A	Kim tuốt dây	384142	9-6
30C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	294889	3-9
30C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	297701	3-9
32.16.009	Đầu giảm âm	299653	3-52
33S-125	Kim tuốt vỏ	387221	9-4
33S-150	Kim tuốt vỏ	387222	9-4
3T*250*250	Giác hút (silicone sponge)	293463	2-52
3T*30*30*2M	Tấm nhôm góc	370074	5-46
3T*400*1200	Tấm nhôm	370029	5-46
4*2 (5M)	Ông Silicone · Trắng	300514	6-9
40C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	300386	3-9
40C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	300485	3-9
40C-SP	Tấm Sponge	072746	6-6
4-S-6	Đầu thu	300385	6-6
4T*40*40*2M	Tấm nhôm góc	370075	5-46
50C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	310589	3-9
55S-120	Kim cắt điện	310706	9-4
55S-150	Kim cắt điện	310695	9-4
5T*30*30*2M	Tấm nhôm góc	370077	5-46
5T*400*1200	Tấm nhôm	370026	5-46
5T*400*300	Tấm nhôm	370028	5-46
5T*400*400	Tấm nhôm	370027	5-46
5T*50*100	Tấm cao su (Silicone)	310536	2-52
5T*50*100	Tấm cao su (Nitrile)	370078	2-52
5T*50*50*2M	Tấm nhôm góc	370076	5-46
6*3 (5M)	Ông Silicone · Trắng	322194	6-9
60C-EPSP	Tấm xếp EP Sponge	322949	3-9
60PC	Đầu nổi khí nhanh	322948	6-8
80821	Thước dây HG (dài 5,5m)	341087	9-7
8200BP-L H2.5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341083	9-3
8200BP-L H3	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341084	9-3
8200BP-L H4	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341085	9-3
8200BP-L H5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341086	9-3
8209BP-L	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) 9 chiếc	341076	9-3
8300BP-L H2	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341077	9-2
8300BP-L H2.5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341078	9-2
8300BP-L H3	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341079	9-2
8300BP-L H4	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341080	9-2
8300BP-L H5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341081	9-2
8300BP-L H6	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341082	9-2
8309BP-L	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) 9 chiếc	341075	9-2

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
8*0.6*1000	Ông Jungle gym SS φ 8	340906	5-3,5-8
8*0.6*1500	Ông Jungle gym SS φ 8	340907	5-3,5-8
8*0.6*500	Ông Jungle gym SS φ 8	340905	5-3,5-8
8*50*100-EPSP	Tấm xếp EP Sponge (bảng dính 2 mặt)	340923	2-52
9000-1.8-30	Tua vít điều chỉnh bằng gỗ	350355	9-2
900-1-75	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (+)	350352	9-2
900-2-100	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (+)	350353	9-2
900-6-100	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (-)	350354	9-2
99-175	Kim cắt nhựa chịu lực	350363	9-4
99-200	Kim cắt nhựa chịu lực	350364	9-4
φ 5.5	OX-Bi thép	310607	1-18,1-30
φ 6.35	OX-Bi thép	323000	1-18,1-30
A			
AB100-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001920	6-10
AB150-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001921	6-10
AB200-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001922	6-10
AB300-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001923	6-10
AB350-W	Dây rút 50 chiếc/ 1 túi	001924	6-10
ACH02LN	Cảm biến xi lanh độ chính xác cao	002433	6-21
ACH02LS	Cảm biến xi lanh độ chính xác cao	002434	6-21
Adhesive Q 50G Clear #04888	Kéo dán (Tấm xốp sponge)	371759	2-52,9-8
AK15A	Kim bấm đầu cốt	002364	9-6
AL-22	Túi Zip (Túi tiêu chuẩn W/Zipper)	002407	3-9
AND/OR-EU	Bộ mạch công tín hiệu AND	002161	6-32
AND/OR-EU-4P	Bộ mạch công tín hiệu AND 4P	002237	6-33
AQ240F-04-00	Van xả nhanh	002216	6-13
AQ240F-06-00	Van xả nhanh	002217	6-13
ARJ1020F-M5-04	Van điều áp Mini	001382	6-14
ARJ1020F-M5-06	Van điều áp Mini	001447	6-14
ARJ1B2	Tấm gá van điều áp ARJ1	002356	6-14
ARJ210-M5BG	Van điều áp Mini	001312	6-14
AS1002F-04	Van điều chỉnh lưu lượng	002199	6-12
AS1002F-06	Van điều chỉnh lưu lượng	002200	6-12
AS1201F-M5-04A	Van điều chỉnh lưu lượng	002239	6-12
AS1201F-M5-06A	Van điều chỉnh lưu lượng	002288	6-12
AX-38 (SUPER X · 20TM)	Kéo dán Cemedine 20ML	371765	9-8
AX-250 (SUPER X · X800B · 135ML)	Kéo dán Cemedine 135ML	002481	9-8
B			
B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M	Giác hút cao su	010749	3-47
B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M	Giác hút cao su	010750	3-47
B-CONT-UNIT	Bộ mạch điều khiển cảm biến Fine	010521	3-53
BF-3	Đầu nổi khí	010473	6-5
BF-5	Đầu nổi khí	190109	6-5
BF5-CAP	Nắp bịt cụm chia khí nhựa-BF5	010585	6-4,7-5
BF-5-M3	Đầu nổi khí	010416	6-5
BF-5-M4	Đầu nổi khí	010482	6-5
BF-6	Đầu nổi khí	190108	6-5
BF6-CAP	Nắp bịt cụm chia khí nhựa-BF6	010586	6-4,7-5
BF-6-M4	Đầu nổi khí	010481	6-5
BKJ3-6 (M3*10)	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123447	1-19
BKJ3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123446	1-19
BMG2-012	Gá cảm biến	010634	2-49
BS-06	Ông lót	300001	6-9
B-SENS-H	Dây cảm biến Fine	010522	3-53
B-SENS-UNIT	Cảm biến Fine	010519	3-53
C			
CF	Đầu nổi khí	022667	6-6
CF-600	Quạt thổi ngang khử tĩnh điện	023455	9-8
CFRP 12 * 1.5 * 1500	Ông Jungle gym CFRP φ 12	023361	5-3,5-8,7-2
CFRP 20 * 1.5 * 1500	Ông Jungle gym CFRP φ 20	023362	5-3,5-8,7-2
CHK-BU	Bộ đệm xi lanh kẹp	023439	2-29,2-40
CHK-E1LXE	Cụm cảm biến tiệm cận	023015	2-29,2-35
CHK-E1SME	Cụm cảm biến tiệm cận	023014	2-29,2-35
CHK-E1SW	Cụm công tắc giới hạn	023016	2-29,2-33,2-35
CHK-EL-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023458	2-27,2-32
CHK-EL-1-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022994	2-27,2-35
CHK-EL-1-12-C	Xi lanh kẹp EL gắn cảm biến tiệm cận	023000	2-27,2-35
CHK-EL-1-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023006	2-27,2-35
CHK-EL-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022877	2-27,2-32
CHK-EL-12-C	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022881	2-27,2-32
CHK-EL1L-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022996	2-28,2-36
CHK-EL2L-12-C	Xi lanh kẹp EL gắn cảm biến tiệm cận	023160	2-28,2-36
CHK-EL2L-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023161	2-28,2-36
CHK-EM1-12	Xi lanh kẹp EM không gắn cảm biến	022993	2-27,2-34
CHK-EM1-12-C	Runner chuck EM w/ proximity sensor	022999	2-27,2-34
CHK-EM1-12-C1	Xi lanh kẹp EM gắn công tắc giới hạn SW	023005	2-27,2-34
CHK-EM-12	Xi lanh kẹp EM không gắn cảm biến	022878	2-27,2-32
CHK-EM-12-C	Xi lanh kẹp EM gắn cảm biến	022882	2-27,2-32
CHK-EM-12-C1	Xi lanh kẹp EM gắn công tắc giới hạn SW	023457	2-27,2-32
CHK-EMBF-12	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp tháo rời)	023284	2-28,2-37
CHK-EMBF-12-C	Xi lanh kẹp EM (Cảm biến tiệm cận - tay kẹp tháo rời)	023286	2-28,2-37
CHK-EMBF-12-C1	Xi lanh kẹp EM (Công tắc giới hạn - tay kẹp tháo rời)	023288	2-28,2-37
CHK-EMF-12	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp tháo rời)	023285	2-28,2-37
CHK-EMF-12-C	Xi lanh kẹp EM (Cảm biến tiệm cận - tay kẹp tháo rời)	023287	2-28,2-37
CHK-EMF-12-C1	Xi lanh kẹp EM (Công tắc giới hạn - tay kẹp tháo rời)	023289	2-28,2-37
CHK-EMLXE	Cụm cảm biến tiệm cận	023087	2-29,2-33
CHK-EMR-12	Xi lanh kẹp EMR không gắn cảm biến	023440	2-27,2-33

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
CHK-EMR-CPE	Đầu bịt tay kẹp	023443	2-27,2-33
CHK-EN1-06	Xi lanh kẹp EN không gắn cảm biến	022991	2-27,2-34
CHK-ES-08	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022879	2-27,2-32
CHK-ES-08-C	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022883	2-27,2-32
CHK-ES-08-C1	Xi lanh kẹp ES gắn công tắc giới hạn SW	023456	2-27,2-32
CHK-ES1-08	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022992	2-27,2-34
CHK-ES1-08-C	Xi lanh kẹp ES gắn cảm biến tiệm cận	022998	2-27,2-34
CHK-ES1-08-C1	Xi lanh kẹp ES gắn công tắc giới hạn SW	023004	2-27,2-34
CHK-ESE	Cụm cảm biến tiệm cận	023086	2-29,2-33
CHK-EX1-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022995	2-27,2-35
CHK-EX1-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến tiệm cận	023001	2-27,2-35
CHK-EX1-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023007	2-27,2-35
CHK-EX1L-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022997	2-28,2-36
CHK-EX-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022876	2-27,2-33
CHK-EX-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến	022880	2-27,2-33
CHK-EX-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023459	2-27,2-33
CHK-EX2L-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến tiệm cận	023158	2-28,2-36
CHK-EX2L-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023159	2-28,2-36
CHK-EXBF-20	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023290	2-28,2-38
CHK-EXBF-20-C	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023292	2-28,2-38
CHK-EXBF-20-C1	Xi lanh kẹp EX (Công tắc giới hạn SW- tay kẹp tháo rời)	023294	2-28,2-38
CHK-EXF-20	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023291	2-28,2-38
CHK-EXF-20-C	Xi lanh kẹp EX (Cảm biến tiệm cận- tay kẹp tháo rời)	023293	2-28,2-38
CHK-EXF-20-C1	Xi lanh kẹp EX (Công tắc giới hạn SW- tay kẹp tháo rời)	023295	2-28,2-38
CHK-MCD01	Bàn gấp cuốn Runner	022892	2-29,2-39
CP-007 (10mm)	Gối đỡ xi lanh Mini	370341	2-9,2-15
CP-008 (20mm)	Gối đỡ xi lanh Mini	370712	2-9,2-15
CP-009	Tấm đai ốc cho xi lanh Mini	050033	2-9,2-13
CP-010	Tấm đai ốc cho xi lanh H	050034	2-9,2-13
CP-013	Tấm kẹp tròn Ø 25 cho xi lanh Mini	370072	2-9,2-13
CP-014	Tấm kẹp chữ L cho xi lanh Mini	370073	2-9,2-13
CP-015	Tấm kẹp · tròn · đen Ø 25 · c cho xi lanh Mini	370071	2-8,2-10
CP-016	Tấm kẹp · tròn · đen Ø 50 · c cho xi lanh Mini	370070	2-8,2-10
CP-019	Tấm điều chỉnh góc chân hút (trên)	370698	3-38
CP-019L	Tấm điều chỉnh góc chân hút(L-dưới)	370789	3-38
CP-019R	Tấm điều chỉnh góc chân hút(R-dưới)	370790	3-38
CP-021AL (20L)	Tấm đỡ chân hút Small	022542	3-37
CP-022AL (40L)	Tấm đỡ chân hút Small	022543	3-37
CP-023AL (20L)	Tấm đỡ chân hút Mini	022544	3-37
CP-024AL (40L)	Tấm đỡ chân hút Mini	022545	3-37
CP-030 (10H)	Tấm trượt xi lanh Mini	370793	2-9,2-15
CP-030 (15H)	Tấm trượt xi lanh Mini	370722	2-9,2-15
CP-033 (30mm)	Trục nối dài xi lanh Mini	370342	2-9,2-15
CP-034 (45mm)	Trục nối dài xi lanh Mini	370711	2-9,2-15
CP-035 (For GT-NR10L)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370336	4-22,4-25
CP-036 (For GT-NR20)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370337	4-22,4-25
CP-035 (For GT-NR30)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370338	4-22,4-25
CP-055	Tấm đỡ RSR 4P	020830	6-11
CP-059-A	Tấm gá công tắc giới hạn	020837	6-19
CP-059-B	Tấm gá công tắc giới hạn	020838	6-19
CP-059-C	Tấm gá công tắc giới hạn	020839	6-19
CP-063A	Chân hút Small cho xi lanh Mini	023128	3-36
CP-063B	Chân hút Small cho xi lanh Mini	023195	3-36
CP-064	Chân hút Mini cho xi lanh Mini	020844	3-36
CP-06F	Tấm kẹp bằng thép	023211	2-8,2-11
CP-070	Tấm gá công tắc giới hạn	021009	6-19
CP-071	Tấm kẹp · tròn · trắng Ø 50 · c cho xi lanh Mini	370107	2-8,2-10
CP-074	Tấm kẹp · tròn · trắng Ø 25 · c cho xi lanh Mini	022664	2-8,2-10
CP-075	Tấm đai ốc · cho xi lanh Container	023196	2-24,2-25
CP-076	Tấm đai ốc cho khớp trượt	023197	5-7,5-24
CP-077	Tấm kẹp · chữ nhật · đen · kéo	023219	2-8,2-11
CP-078	Tấm kẹp · chữ nhật · trắng · kéo	023220	2-8,2-11
CP-AJM20	Tấm đỡ chân hút Mini	023338	3-37
CP-AJM40	Tấm đỡ chân hút Mini	023339	3-37
CP-AJS20	Tấm đỡ chân hút Small	023340	3-37
CP-AJS40	Tấm đỡ chân hút Small	023341	3-37
CP-HC10N	Tay kẹp · cho xi lanh kẹp song song	023215	2-30,2-47
CP-HC10S	Tay kẹp · cho xi lanh kẹp song song	023217	2-31,2-47
CP-HC20N	Tay kẹp · cho xi lanh kẹp song song	023216	2-30,2-47
CP-HC20S	Tay kẹp · cho xi lanh kẹp song song	023218	2-31,2-47
CPL-018	Tấm kẹp · cong · đen · 2 lỗ cho xi lanh mini	023359	2-8,2-11,7-5
CPL-060	Tấm kẹp · chữ nhật · đen · 2 lỗ cho xi lanh mini	023336	2-8,2-10,7-5
CPL-061	Tấm kẹp · chữ nhật · trắng · 2 lỗ cho xi lanh mini	023337	2-8,2-10,7-5
CPL-072	Tấm kẹp · cong · trắng · 2 lỗ cho xi lanh mini	023360	2-8,2-11,7-5
CPUM-01	Tấm kẹp · chữ nhật · đen · cho xi lanh Micro	022797	2-8,2-10
CPUM-01 (SR)	Tấm kẹp · chữ nhật · trắng · cho xi lanh Micro Mini	023113	2-8,2-10
CPUM-02	Tay kẹp · c hữ L · c cho xi lanh micro mini	022798	2-9,2-13
CPUM-05	Tấm đai ốc · c cho xi lanh Micro Mini	022801	2-9,2-13
CPUM-10	Tấm kẹp c hữ nhật (Den/Micro/Kéo)	023357	2-8,2-10
CPUM-11	Tấm kẹp chữ nhật (Trắng/Micro/Kéo)	023358	2-8,2-10
CT160F-150	Kim cắt nhựa (lưỡi cứng)	023445	9-4
CX5	Kim cắt ống	023446	9-7
D			
D2JW-011-MD (0.1A,30VDC)	Công tắc giới hạn Micro cho KRC/KRCW	030317	2-9,2-12
D-86-4.5	Tua vít đai ốc lục giác	030520	9-3
D-86-7	Tua vít đai ốc lục giác	030521	9-3

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
D-A93	Cảm biến (có tiếp điểm)	030282	2-6,2-18,2-19, 2-21,2-31,2-42, 2-45,2-46,2-48, 6-20,8-5
D-F8N	Cảm biến (không tiếp điểm)	030500	1-31,6-20
DK65-250	Kim mở vít	030528	9-7
D-M9N	Cảm biến (không tiếp điểm)	030425	2-6,2-18,2-19, 2-21,2-31,2-42, 2-45,2-48,2-49, 6-20,8-5
DRN4	Kim cắt tròn thanh DIN	030529	9-7
DTC-001	Bộ điều khiển cho kim cắt nhiệt	030492	4-22,4-30
DX80-255	Kim cắt ống	030530	9-7
E			
E16-M1	Cảm biến (không tiếp xúc)	010633	2-31,2-50
E2S-W13 (NPN)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuộn runner	041417	6-30
E2S-W13-R-S (NPN)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuộn runner	041773	6-30
E2S-W15 (PNP)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuộn runner	041640	6-30
E32-D12R	Cảm biến sợi quang Ø 3mm phản xạ	041414	6-25
E32-T12R	Cảm biến sợi quang Ø 3mm trong suốt	041413	6-25
E32-T16PR	Cảm biến vùng ánh sáng	041415	6-24
E39-L143	Tấm gá bộ khuếch đại	041697	6-26,6-28
E3T-SL21R (NPN)	Cảm biến quang	041412	6-22
E3T-SL23R (PNP)	Cảm biến quang	041649	6-22
E3X-HD11 2M	Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang	041954	6-26
E3NX-MA11	Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang	042093	6-28
E39-VA	Thiết bị kiểm tra cảm tay	042058	9-6
ECOPS-40-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042113	3-14
ECOPS-60-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042114	3-14
ECOPS-80-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042115	3-14
ECP-011	Tấm đệm cho xi lanh Mini	041647	2-9,2-14
ECP-031	Tấm đệm cho EOAT	041645	1-2,1-4
ECPUM-03	Tấm đệm cho xi lanh Micro	041646	2-9,2-14
ECV-10HS	Bộ phun khí	042034	3-46,3-48
ECV-10HSCK	Bộ phun khí gắn công tắc giới hạn	042035	3-46,3-48
EF	Đầu nối khí	190110	6-6
EFCK-0000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042010	5-26
EFCK-0001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042011	5-26
EFCK-0002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042012	5-26
EFCK-0003B	Khung cơ sở cho jungle gym	042013	5-26
EFCK-0004B	Khung cơ sở cho jungle gym	042014	5-26
EFCK-0005B	Khung cơ sở cho jungle gym	042015	5-26
EFCK-1000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042016	5-27
EFCK-1001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042017	5-27
EFCK-1002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042018	5-27
EFCK-2000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042019	5-27
EFCK-2001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042020	5-27
EFCK-2002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042021	5-27
EFCK-5600	Khung cơ sở	041680	5-38
EFCK-5601	Khung cơ sở cho let's joint.	041681	5-38
EFCK-5602	Khung cơ sở cho let's joint.	041682	5-38
EFCK-7000	Khung cơ sở	041683	5-38
EFCK-7002	Khung cơ sở cho let's joint.	041685	5-38
EG1-NW20	Spare blade for mini Air Nipper	041871	4-17
EG1-NW20 (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041876	4-17
EG1-NW201	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041872	4-17
EG1-NW201-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041874	4-17
EG1-NW20-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041873	4-17
EG1-NW20R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041916	4-17
EG1-NW20R (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041923	4-17
EG1-NW20R-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041924	4-17
EG1-NW35	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041851	4-17
EG1-NW35 (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041866	4-17
EG1-NW35-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041853	4-17
EG1-NW35R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041852	4-17
EG1-NW35R (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041867	4-17
EG1-NW35R-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041854	4-17
EG-NW10	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041050	4-17
EG-NW101	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041051	4-17
EG-NW10R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041758	4-17
EG-NW20-01C	Lưỡi cắt thay thế · L loại CLIP	041066	4-17
EG-NW20R-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041361	4-17
EG-NW20-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041064	4-17
EG-NW35-01C	Lưỡi cắt thay thế · L loại CLIP	041067	4-17
EG-NW35R-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041310	4-17
EG-NW35-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041065	4-17
EG1-NW50	Lưỡi cắt thay thế	042134	4-17
EG1-NW50R	Lưỡi cắt thay thế	042135	4-17
EINS JIG TYPE C-01	Giá đỡ lắp bàn gấp	042059	9-8
EINS JIG TYPE J-01	Tấm cố định bước lắp	042060	9-8
EPCG-15-F	Giác hút dạng tăng Fluorine (Đen)	042042	3-10
EPCG-20-F	Giác hút dạng tăng Fluorine (Đen)	042043	3-10
EPCG-3-S	Giác hút dạng tăng (Silicone)	042101	3-12
EPCG-30-F	Giác hút dạng tăng Fluorine (Đen)	042044	3-10
EPCG-40-F	Giác hút dạng tăng Fluorine (Đen)	042045	3-10
E-PCIO-HKS 03	Dây tín hiệu PCIO (O3)	152314	6-34
E-PCIO-MNT SET	Ông đánh dấu PCIO	041770	6-34

Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công

Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gấp tự động

Kẹp

Xi lanh khí Mini

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Xi lanh khí Container

Phụ kiện cho xi lanh khí Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp chân không

Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ · Vừa)

Xi lanh cắt (Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ông hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm cơ bản

Bàn gấp dạng trượt

Linh kiện khí nén/ Cảm biến

Linh kiện khí nén

Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND

Bo mạch truyền thông PCIO

Dòng linh kiện nhẹ

Khung/ Giác hút/ Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp/ Cụm chia khí

Theo ngành nghề

Ván chuyên · Xếp Pallet / Kim loại tấm · Dập tấm · Gia công kim loại

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản phẩm khác

Loại mục lục / Model

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng	Trang
E-PCIO-UNIT 16	Bo mạch truyền thông I/O	152312	6-34
E-PCIO-UNIT 32	Bo mạch truyền thông I/O	152313	6-34
EPJG-10-S	Giác hút • Silicon	042040	3-11
EPJG-15-S	Giác hút • Silicon	042041	3-11
EPJG-2-S	Giác hút chân không (Silicon)	042095	3-11
EPJG-4-S	Giác hút chân không (Silicon)	042096	3-11
EPJG-2-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042097	3-11
EPJG-4-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042098	3-11
EPJG-6-S	Giác hút chân không (Silicon)	042038	3-11
EPJG-6-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042099	3-11
EPJG-8-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042100	3-11
EPJG-8-S	Giác hút chân không (Silicon)	042039	3-11
EPJG-20-S	Giác hút chân không (Silicon)	042068	3-41
EPJG-25-S	Giác hút chân không (Silicon)	042069	3-41
EPJG-30-S	Giác hút chân không (Silicon)	042070	3-41
EPLG-15-S5	Giác hút dạng tăng (silicon, trắng)	042102	3-12
EPLG-20-S5	Giác hút dạng tăng (silicon, trắng)	042103	3-12
EPLG-30-S5	Giác hút dạng tăng (silicon, trắng)	042071	3-12, 3-37
EPLG-40-S5	Giác hút dạng tăng (silicon, trắng)	042072	3-12, 3-37
EPLG-50-S5	Giác hút dạng tăng (silicon, trắng)	042073	3-12, 3-37
EPMG-24L	Giác hút túi hình sao • Tầng	042074	3-13
EPMG-24S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042108	3-13
EPMG-40S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042109	3-13
EPMG-40L	Giác hút túi hình sao • Tầng	042075	3-13
EPMG-56L-S4	Giác hút túi hình sao • Tầng	042107	3-13
EPMG-56S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042110	3-13
EPNG-132B-S4	Giác hút túi- FILM/2-tầng	042104	3-13
EPNG-133B-S4	Giác hút túi- FILM/2-tầng	042105	3-13
EPNG-134B-S4	Giác hút túi- FILM/2-tầng	042106	3-13
ERS-SET-SNG-AP/AE-0.8-10	Bộ gá kim thay thế (2 chiếc)	041926	2-31, 2-51
ERS-SET-SNG-AP/AE-1.2-10	Bộ gá kim thay thế (2 chiếc)	041927	2-31, 2-51
ERS-SET-SNG-M-0.8	Bộ Piston kim thay thế (4 chiếc)	041925	2-31, 2-51
ESVMR1-10-3	Thiết bị tạo chân không	041836	3-52
ESVMR-A	Thiết bị tạo chân không	041860	3-52
ESVMR-A-A	Linh kiện Option A	041861	3-52
ESVP10-A	Bộ phun khí	042116	3-46, 3-47
ESVP10-A-20	Bộ phun khí	042129	3-46, 3-47
ETN-PS-10-M5	Đầu gắn chân hút 2A M5	042112	3-47
ETN-PS-2A-M5	Đầu gắn chân hút 2A M5	042111	3-47
ESVP10-BKJTJ12	Tấm nối Phi.12	042130	3-47
ESVP10-BKJTJ20	Tấm nối Phi.20	042131	3-47
ESVP10-NOZL-UT	Vòi phun	042133	3-47
ESVP10-SEAL	Vòng đệm	042132	3-47
ESVP-A-FA	Tấm lọc	042119	3-47
ESVP-A-PA	Giác hút vận chuyển	042117	3-47
ESVP-A-SA	Giác hút vận chuyển	042118	3-47
EVFL-44	Tấm lọc khí nhỏ	042036	3-46, 3-48
EVFL-66	Tấm lọc khí nhỏ	042037	3-46, 3-48
EYE-02	Thiết bị đo tĩnh điện	042120	9-8
F			
F-120R	Quạt khử tĩnh điện	054363	9-8
F-CROSS-12	Khớp chéo cầu ϕ 12	054346	5-3, 5-10
F-CROSS-20	Khớp chéo cầu ϕ 20	054347	5-3, 5-10
F-PARA-12	Khớp song song cầu ϕ 12	054344	5-4, 5-13
F-PARA-20	Khớp song song cầu ϕ 20	054345	5-4, 5-13
FCK1-0000	Bàn gấp dạng trượt	054285	5-48
FCK1-0001	Tấm gá bàn gấp	054287	5-48, 5-49
FCK1-0002S	Tấm đỡ trượt	054288	5-48
FCK1-0003L	Thanh trượt dọc (L)	054289	5-48, 5-49
FCK1-0003L-400	Thanh trượt dọc (L) 400L	054290	5-48, 5-49
FCK1-0005	Bu lông cố định bàn gấp trượt	054326	5-48
FCK1-1001	Tấm gá bàn gấp (mini)	054340	5-50
FCK-1004	Thanh trượt (mini)	370735	5-50
FCK-1005	Bu lông cố định bàn gấp trượt (mini)	370736	5-50
FCK1-1002	Tấm đỡ trượt (mini)	054321	5-50
FCK1-1003	Thanh trượt dọc (mini)	054322	5-50
FCK1-1006	Tấm đỡ trượt (mini)	054323	5-50
FCK2-0004	Thanh trượt	054325	5-48, 5-49
FCKH-0000	Bàn gấp dạng trượt (mini)	054286	5-49
FCKH-0005L	Bu lông cố định bàn gấp trượt	054292	5-49
FCKH-0007	Tấm đỡ trượt	054291	5-49
FH300-81	Giá đỡ mô hàn (kèm tấm xốp)	054351	9-6
For MCY-HS	Trang cao su thay thế kèm vít cho MCY-HS	370877	2-3, 2-6
For NC/NW-10 (J09420-016-1)	Lò xo trượt	130257	4-19
For NC/NW-10 (J09420-014-3)	Lò xo Piston	130766	4-19
For NC/NW-10	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130216	4-20
For NC/NW-20	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130162	4-20
For NC/NW-35	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130163	4-20
For NW/NC-10	Piston	130767	4-19
For NW/NC-20.20R	Piston	130768	4-19
For NW/NC-35.35R	Piston	130769	4-19
For NW-10	Lò xo Piston	130744	4-19
For NW-35.35R (NO-3506N-1)	Lò xo Piston	130771	4-19
For NW-50	Tấm gá xi lanh cắt	131621	4-20
For NW-50.50R	Piston	131654	4-19
For NW2-20.35	Vòng đệm Piston	131536	4-19
For Z-15GW55-B	Lò xo cổng tắc giới hạn	250018	6-18

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng	Trang
FX600-02	Mô hàn gồm	054350	9-6
G			
G-9	Súng khử tĩnh điện	061261	9-8
GCYL20*100	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060500	2-18, 2-21
GCYL20*150	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060501	2-18, 2-21
GCYL20*20	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060496	2-18, 2-21
GCYL20*40	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060497	2-18, 2-21
GCYL20*50	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060498	2-18, 2-21
GCYL20*75	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060499	2-18, 2-21
GFC-15NT	Lưỡi thay thế cho dao cắt ống	061138	9-7
GS5P-31	Tua vít điện mũi lục giác cứng (5 chiếc)	061139	9-2
GT-NB20 10-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	130231	4-22, 4-26
GT-NB20 5-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	130229	4-22, 4-26
GT-NB20 5-OSHI	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	130230	4-22, 4-26
GT-NB20LW-10TM	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	060477	4-22, 4-26
GT-NB30 10-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	130235	4-22, 4-26
GT-NB30LW-10TM	Xi lanh cắt dạng trượt - không lưỡi cắt	060478	4-22, 4-26
GT-NKH10	Kim cắt nhiệt loại điều khiển tốc độ	060355	4-22, 4-30
GT-NR10L	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060083	4-22, 4-24
GT-NR10L-20 (N10L-N20 Spare Blade)	Lò xo cho lưỡi cắt	060100	4-29
GT-NR20	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060084	4-22, 4-24
GT-NR30	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060085	4-22, 4-24
GT-NR30 (N30 Spare Blade)	Lò xo cho lưỡi cắt	060101	4-29
GT-NS10L	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060240	4-22, 4-24
GT-NS20	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060241	4-22, 4-24
GT-NS30	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060242	4-22, 4-24
GT-NT03	Xi lanh cắt loại vuông - không lưỡi cắt	060207	4-22, 4-23
GT-NT05	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060208	4-22, 4-23
GT-NT05R	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060225	4-22, 4-23
GT-NT10	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060209	4-22, 4-23
GT-NT10R	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060226	4-22, 4-23
GT-NT20	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060227	4-22, 4-23
GT-NT20R	Xi lanh cắt trượt dọc - không lưỡi cắt	060228	4-22, 4-23
GT-NTH05	Kim cắt nhiệt trượt dọc - gần lưỡi cắt	060353	4-22, 4-30
GT-NTH10	Kim cắt nhiệt trượt dọc - gần lưỡi cắt	060354	4-22, 4-30
GT-TC-02	Bộ điều khiển thời gian	060321	4-22, 4-27
H			
HB-100S	Keo nhiệt	072956	9-6
HB-80	Súng keo nhiệt	072955	9-6
HC-10	Xi lanh kẹp song song • 10ST (Đôi)	072170	2-30, 2-46
HC-10S	Xi lanh kẹp song song • 10ST (Đơn)	072171	2-30, 2-46
HC1-10-C1	Xi lanh kẹp song song • 10ST (Đôi)	072705	2-30, 2-46
HC1-10S-C1	Xi lanh kẹp song song • 10ST (Đơn)	072703	2-30, 2-46
HC-20	Xi lanh kẹp song song • 20ST (Đôi)	073318	2-30, 2-46
HC1-20-C1	Xi lanh kẹp song song • 20ST (Đôi)	072706	2-30, 2-46
HC-20S	Xi lanh kẹp song song • 20ST (Đơn)	073319	2-30, 2-46
HC1-20S-C1	Xi lanh kẹp song song • 20ST (Đơn)	072704	2-30, 2-46
HC1-S5-C1	Xi lanh kẹp song song • 5 ST (Đơn)	072702	2-30, 2-46
HC1-SW1	Cụm cổng tắc giới hạn	072708	2-31, 2-46
HC1-SW2	Cụm cổng tắc giới hạn	072709	2-31, 2-46
HL-5300	Công tắc giới hạn	073334	6-18
HC-5S	Xi lanh kẹp song song • 5 ST	072172	2-30, 2-46
HLA-12AS	Xi lanh kẹp song song • 15ST	071996	2-31, 2-50
HLA-15AS	Xi lanh kẹp song song • 20ST	070986	2-31, 2-50
HLA-20AS	Xi lanh kẹp song song • 25ST	071997	2-31, 2-50
HLA-12AS	Xi lanh kẹp song song • 15ST • vò cao su	071999	2-31, 2-50
HLA-15AS	Xi lanh kẹp song song • 20ST • vò cao su	072000	2-31, 2-50
HLAL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072602	1-40, 1-41
HNE-48	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072732	1-40, 1-42
HNE-S	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072733	1-40, 1-43
HNE-SL	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072811	1-40, 1-43
HNW-10	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi thuận	073301	4-10, 4-11
HNW-101	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi mỏng	073302	4-10, 4-11
HNW-10R	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi ngược	073303	4-10, 4-11
HNW-20	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi thuận	073304	4-10, 4-11
HNW-201	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi mỏng	073305	4-10, 4-11
HNW1-50	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi thuận	073355	4-10, 4-15
HNW1-50R	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi ngược	073356	4-10, 4-15
HNW-20-01C	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi Clip	073307	4-10, 4-13
HNW-35	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi thuận	073310	4-10, 4-13
HNW-35R	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi ngược	073313	4-10, 4-13
HNW-20R	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi ngược	073308	4-10, 4-12
HNW-20-V001S	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi dài thuận	073306	4-10, 4-12
HNW-20R-V001S	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi dài ngược	073309	4-10, 4-12
HNW-35R-V001S	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi dài ngược	073314	4-10, 4-14
HNW-35-01C	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi Clip	073312	4-10, 4-14
HNW-35-V001S	Xi lanh cắt Mini • Lưỡi dài thuận	073311	4-10, 4-14
HS-304	Dây thiếc hàn	073661	9-6
HSAL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072601	1-40, 1-41
HSL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072600	1-40, 1-41
HT180DX	Kim cắt nhiệt (gắn cảm biến)	073320	9-5
J			
J25410G-30	Xi lanh gấp dạng ống • Kẹp ϕ 20	090263	2-29, 2-41
J25410-30B	Xi lanh gấp dạng ống D ϕ 20 • 90 độ	090264	2-25, 2-37
J25410G-40	Xi lanh gấp dạng ống • Kẹp ϕ 12	090262	2-29, 2-41
J25410-40A	Xi lanh gấp dạng ống E ϕ 12 • 90 độ	090204	2-25, 2-37
J25411-000	Bàn gấp cổng Tunnel gate	090141	2-25, 2-36

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
J25411-100	Bàn gấp cuốn Tunnel gate	090140	2-25,2-36
JSM-001	Modul giác hút cho jungle gym	090155	5-27
JSM-004	Modul giác hút cho jungle gym	090158	5-26
JSM-008	Modul giác hút cho jungle gym	090162	5-27
K			
K-203	Dao cắt ống SUS	101206	9-3
K-203-1	Lưỡi thay thế cho dao cắt ống	101207	9-3
KCH04-M5	Đầu nối khí thẳng	100817	6-7
KCH06-M5	Đầu nối khí thẳng	100818	6-7
KQ2H04-00A	Đầu nối khí • T hằng	101469	6-7
KQ2H04-06A	Đầu nối khí • Đầu thu thẳng	101471	6-7
KQ2H06-00A	Đầu nối khí • T hằng	101470	6-7
KQ2L04-01NS	Đầu nối khí • Góc	101710	6-6
KQ2L04-M5N	Đầu nối khí • Góc	101462	6-6
KQ2L06-01NS	Đầu nối khí • Góc	101463	6-7
KQ2L06-M5N	Đầu nối khí • Góc		6-6
KQ2L06-M6A	Đầu nối khí • Góc	102064	3-47,6-6
KQ2S04-01NS	Đầu nối khí • T hằng	101746	6-6
KQ2S04-M3G	Đầu nối khí • T hằng	101749	6-6
KQ2S04-M5N	Đầu nối khí • T hằng	101467	6-6
KQ2S06-01NS	Đầu nối khí • T hằng	101468	6-6
KQ2S06-M5N	Đầu nối khí • T hằng	101466	6-6
KQ2T04-00A	Đầu nối khí • Chữ T	101596	6-7
KQ2T06-00A	Đầu nối khí • Chữ T	101597	6-7
KQ2U04-00A	Đầu nối khí chữ Y	101472	6-7
KQ2U04-06A	Đầu thu chữ Y	101473	6-7
KQ2U06-00A	Đầu nối khí chữ Y	101465	6-7
KRCR-5000	Tấm kẹp chữ nhật đen gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101832	2-8,2-11
KRCWR-5000	Tấm kẹp chữ nhật trắng gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101833	2-8,2-11
KFCR-5000	Tấm kẹp thép • chữ nhật • gắn công tắc SW • cho xi lanh mini	101834	2-8,2-12
KPCR-5000	Tấm kẹp chữ nhật gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101835	2-8,2-12
KPB-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế màu đen	101836	2-9,2-12
KPW-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế màu trắng	101837	2-9,2-12
KPF-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế bằng thép	101838	2-9,2-12
KP-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế	101839	2-9,2-12
L			
L00999-313	Vòng đệm	110551	1-18,1-20,1-21,1-30,1-36,1-37
L00999-316	Lò xo	110619	1-18
L00999-420	Lò xo	110649	1-18,1-20,1-21,1-30,1-36,1-37
L10160-000-2	Tấm giá xi lanh cắt	110622	4-21
L10160-CL	Kẹp giá nhanh xi lanh cắt NW	110558	4-21
L10761-100	Chân giác hút có gắn khóa cơ khí 100H	110565	3-32
L10761-200	Chân giác hút có gắn khóa cơ khí 50H	110556	3-32
L1131-100	Tấm kẹp • chữ nhật • đen • w SW cho xi lanh micro mini	110568	2-8,2-11
L1131-200	Tấm kẹp • chữ nhật • trắng • w SW cho xi lanh micro mini	110654	2-8,2-11
L11540-000B	Cơ cấu gấp kẹp	110688	2-29,2-43
L11540-109	Chân giác hút cho xi lanh gấp	110567	2-29,2-43
L18382-106	Đầu giảm âm cho ESMVR	110663	3-52
LX0004-101	Đầu nối khí	110623	1-18,1-20,1-21,1-30,1-36,1-37
LX00090-100 (L.R)	Tấm giá xi lanh cắt • c ho GT-NR	110656	4-22,4-25
LX0109-102	Tấm giá van điều áp ARJ1	110655	6-14
LX0219-203	Đầu nối khí	110739	1-30
M			
M12-125	Kim cắt nhựa Mini	123885	9-4
M2.5*16	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	122787	6-15
M3	Đai ốc lục giác (mạ Crom)	123301	6-15
M3*16	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123449	6-15
M-3ALU-4	Đầu nối khí góc cho ống mềm	120543	6-5
M3-G	Vòng đệm	122889	6-8
M-3UT	Đầu nối T	123471	6-6
M4*10	Vít 4 cạnh đầu phẳng (Thép không gỉ)	123515	6-15
M4*12	Vít 4 cạnh đầu phẳng (Thép không gỉ)	371193	6-15
M4*12 (E)	Bu lông lục giác chìm, SW,W, mạ Crom trắng.	122812	5-50,6-15
M4*8	Vít đầu phẳng lục giác chìm	122785	5-50,6-15
M4-G	Vòng đệm	122890	6-8
M-5ALU-4	Đầu nối khí góc cho ống mềm	120692	6-5
M-5ALU-6	Đầu nối khí góc cho ống mềm	122892	6-5
M5-G	Vòng đệm	122891	6-8
M-5UT	Đầu nối T	120607	6-6
M6	Long den vênh	122775	5-50,6-15
M6	Đai ốc loại 1 (mạ Crom trắng)	122782	5-50,6-15
M6	Long den phẳng (Mạ Crom)	122780	5-50,6-15
M6*10	Vít đầu phẳng lục giác chìm	122786	5-48,5-50,6-15
M6*15 (E)	Bu lông lục giác chìm, SW,W, mạ Crom trắng.	122821	6-15
M6*20 (E)	Bu lông lục giác chìm, SW,W, mạ Crom trắng.	122822	6-15
M8	Long den vênh	122776	5-48,5-49,6-15
M8	Đai ốc loại 1 (mạ Crom trắng)	122783	5-48,5-49,6-15
M8	Long den phẳng (Mạ Crom)	122781	5-48,5-49,6-15
MAND-EH02-200MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123105	6-33
MAND-EH05-500MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123106	6-33
MAND-EH10-1000MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123107	6-33
MC-04PC	Đầu nối khí nhanh	122893	6-8
MC-04PH	Đầu nối khí nhanh Micro	120170	6-8
MC-05PM	Đầu nối khí nhanh Micro	120120	6-8

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
MC-05SM	Đầu nối khí nhanh Micro	120121	6-8
MC-06PC	Đầu nối khí nhanh	122894	6-8
MCD1-10	Xi lanh khí Mini • MCD	123219	2-2,2-4
MCD1-20	Xi lanh khí Mini • MCD	123220	2-2,2-4
MCDP-10	Xi lanh khí Mini • Kiểu nhỏ gọn	123929	2-2,2-5
MCDP-20	Xi lanh khí Mini • Kiểu nhỏ gọn	123930	2-2,2-5
MCDP-AJBKT	Tấm điều chỉnh góc	123931	2-2,2-6
MCDR-10	Xi lanh khí Mini • MCDR	123691	2-2,7-5
MCDR-20	Xi lanh khí Mini • MCDR	123692	2-2,7-5
MCE-10S	Xi lanh khí Mini • MCE10st (đẩy)	123504	2-2,2-5
MCE-10T	Xi lanh khí Mini • MCE10st (kéo)	123505	2-2,2-5
MCE-10W	Xi lanh khí Mini • MCE10st (tác động kép)	123508	2-2,2-5
MCE-20S	Xi lanh khí Mini • MCE20st (đẩy)	123506	2-2,2-5
MCE-20T	Xi lanh khí Mini • MCE20st (kéo)	123507	2-2,2-5
MCE-20W	Xi lanh khí Mini • MCE20st (tác động kép)	123509	2-2,2-5
MCE-HA	Xi lanh gấp duỗi	123711	2-29,2-42
MCP1-1210	Xi lanh khí dạng ống	123699	2-3,2-7
MCP1-1220	Xi lanh khí dạng ống	123700	2-3,2-7
MCP1-2010	Xi lanh khí dạng ống	123701	2-3,2-7
MCP1-2020	Xi lanh khí dạng ống	123702	2-3,2-7
MCP1-2030	Xi lanh khí dạng ống	123703	2-3,2-7
MCV-HS	Xi lanh khí Mini H	120003	2-3,2-6
MFC2001	Lưỡi dao (Micro Finish T/2 chiếc)	123925	9-5
MFC2002	Lưỡi dao (Micro Finish R/2 chiếc)	123926	9-5
MFC2140	Dao hoàn thiện (Micro Finish T Set)	123923	9-5
MFC2150	Dao hoàn thiện (Micro Finish R Set)	123924	9-5
MFC3001	Lưỡi dao (Micro Finish T/5 chiếc)	123927	9-5
MFC3002	Lưỡi dao (Micro Finish R/5 chiếc)	123928	9-5
MGC-20	Xi lanh kẹp từ tính	123218	2-30,2-44,8-4
MGC-C	Đầu cao su • cho xi lanh kẹp từ tính	123571	2-30,2-44,8-4
MH22-10S	Xi lanh kẹp song song	123401	2-31,2-49
MH22-10SN	Xi lanh kẹp song song	122451	2-31,2-49
MM-10P	Cụm chia khí mini	122036	6-3
MM-14P	Cụm chia khí mini	122037	6-3
MM-6P	Cụm chia khí mini	122034	6-3
MM-8P	Cụm chia khí mini	122035	6-3
MP-10P-BF5	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF5	123195	6-4,7-5
MP-10P-BF6	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF6	123196	6-4,7-5
MS-10P	Cụm chia khí small	122038	6-3
MS-12P	Cụm chia khí small	122039	6-3
MS-5H-4	Núm vặn thẳng	122831	6-6
MS-5H-6	Núm vặn thẳng	122049	6-6
MS-5HLH-4	Núm vặn góc	120500	6-5
MS-5HLH-6	Núm vặn góc	122832	6-5
MS-6P (1/8)	Cụm chia khí small	122040	6-3
N			
N01861-202A	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12 (lắp sau)	131569	5-3,5-10
N01861-101	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 12	131092	5-4,5-12
N01861-102	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12	131093	5-4,5-12
N01861-104	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 12	131094	5-4,5-12
N01861-106	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20	131095	5-4,5-12
N01861-107	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 8	131096	5-4,5-12
N01861-108	Khớp nối • c ho SSW	131097	5-4,5-13
N01861-201	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 8	131098	5-3,5-10
N01861-202	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12	131099	5-2,5-3,5-10
N01861-204	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 12	131100	5-3,5-10
N01861-206	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20	131101	5-3,5-10
N01861-206A	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20 (lắp sau)	131570	5-3,5-10
N01861-206B	Khớp chéo • dài • ϕ 20 ϕ 20	131573	5-3,5-10
N01861-207	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 8	131102	5-3,5-10
N01861-301	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 12	131103	5-4,5-11
N01861-302	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 8	131104	5-3,5-11
N01861-303	Khớp nối T # 1 • ϕ 8 ϕ 12	131105	5-3,5-10
N01861-304	Khớp nối T # 1 • ϕ 20 ϕ 12	131106	5-4,5-11
N01861-305	Khớp nối T # 1 • ϕ 20 ϕ 20	131107	5-4,5-11
N01861-306	Khớp nối T # 1 • ϕ 8 ϕ 8	131108	5-3,5-10
N01861-307	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 20	131109	5-4,5-11
N01861-401	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 12	131110	5-4,5-11
N01861-402	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 8	131111	5-4,5-11
N01861-403	Khớp nối T # 2 • ϕ 8 ϕ 12	131112	5-4,5-11
N01861-404	Khớp nối T # 2 • ϕ 20 ϕ 12	131113	5-4,5-12
N01861-405	Khớp nối T # 2 • ϕ 20 ϕ 20	131114	5-4,5-12
N01861-406	Khớp nối T # 2 • ϕ 8 ϕ 8	131115	5-4,5-11
N01861-407	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 20	131116	5-4,5-12
N01862-201	Khớp gá bàn gấp • ϕ 12 • M6	131118	5-4,5-13
N01862-202	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • M5	131119	5-4,5-14
N01862-203	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • PT1/8	131120	5-4,5-14
N01862-204	Khớp gá bàn gấp • ϕ 12 • M5	131305	5-4,5-13
N01862-205	Khớp gá bàn gấp • ϕ 8 • M6	131121	5-4,5-13
N01862-206	Khớp gá giác hút • ϕ 8 • M5	131122	5-4,5-14
N01862-207	Khớp gá bàn gấp • ϕ 20 • M6	131123	5-4,5-14
N01862-208	Khớp gá bàn gấp • ϕ 8 • M5	131306	5-4,5-13
N01862-209	Khớp gá giác hút • ϕ 8 • M6	131124	5-4,5-14
N01862-210	Khớp gá nối ống • ϕ 12 • M6	131125	5-4,5-13
N01862-211	Khớp gá nối ống • ϕ 20 • M6	131126	5-4,5-13
N01862-212	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • M6	131127	5-4,5-14
N01862-213	Khớp gá bàn gấp • ϕ 12 • M8	131225	5-4,5-14

Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công

Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gấp tự động

Kep

Xi lanh khí Mini

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Xi lanh khí Container

Phụ kiện cho xi lanh khí Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp chân không

Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)

Xi lanh cắt (Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ông hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm cơ bản

Bàn gấp dạng trượt

Linh kiện khí nén

Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND

Bo mạch truyền thông PCIO

Dòng linh kiện nhẹ

Khung Giác hút / Xi lanh nhựa / Tấm kẹp / Cụm chia khí

Theo ngành nghề

Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản phẩm khác

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
N01862-214	Khớp gá bàn gấp · φ 20 · M8	131226	5-4,5-14
N01863-101	Khớp gá trượt · W · φ 12	131128	5-5,5-15
N01863-102	Khớp gá trượt · W · φ 8 φ 12	131129	5-7,5-24
N01863-103	Khớp gá trượt 70 · W · φ 12	131130	5-7,5-24,5-34
N01863-106	Khớp gá trượt 40 · W · φ 8	131131	5-6,5-22,5-36
N01863-107	Khớp gá trượt 40 · W · φ 12	131132	5-6,5-22,5-36
N01863-110	Khớp gá trượt 70 · W · φ 8	131133	5-7,5-23,5-36
N01863-111	Khớp gá trượt · W · φ 20	131134	5-5,5-15
N01863-112	Khớp gá trượt · W · φ 20	131135	5-7,5-24
N01863-113	Khớp gá trượt · W · φ 8	131217	5-5,5-15
N01863-114	Khớp gá trượt 40 · W · φ 20	131137	5-6,5-22,5-36
N01863-115	Khớp gá trượt 70 · W · φ 20	131138	5-7,5-24,5-36
N01863-117	Khớp gá trượt 40 · W · M10	131139	5-6,5-21,5-35
N01863-118	Khớp gá trượt 40 · W · M12	131140	5-6,5-21,5-35
N01863-120	Khớp gá trượt 70 · W · M10	131141	5-7,5-23,5-36
N01863-121	Khớp gá trượt 70 · W · M12	131142	5-7,5-23,5-36
N01863-122	Khớp gá trượt 40 · W · M17	131143	5-6,5-22,5-35
N01863-124	Khớp gá trượt 70 · W · M17	131144	5-7,5-23,5-36
N01863-201	Khớp gá trượt · φ 12	131145	5-5,5-15
N01863-202	Long đen trượt · φ 8/ φ 12	131146	5-7,5-24
N01863-203	Khớp gá trượt 40 · M5	131147	5-6,5-21,5-35
N01863-204	Khớp gá trượt 70 · M5	131148	5-7,5-23,5-36
N01863-205	Khớp gá trượt · φ 20	131149	5-5,5-15
N01863-206	Long đen trượt · φ 20	131150	5-7,5-24
N01863-207	Khớp gá trượt · φ 8	131151	5-5,5-15
N01863-208	Khớp gá trượt 40 · φ 8	131152	5-6,5-22,5-35
N01863-209	Khớp gá trượt 70 · φ 8	131153	5-7,5-23,5-36
N01863-210	Khớp gá trượt 40 · PT1/8	131154	5-6,5-21,5-35
N01863-211	Khớp gá trượt 70 · PT1/8	131155	5-7,5-23,5-36
N01863-212	Khớp gá trượt 40 · M6	131156	5-6,5-21,5-35
N01863-213	Khớp gá trượt 70 · M6	131157	5-7,5-23,5-36
N01863-214	Khớp gá trượt 40 · M3	131158	5-6,5-21,5-35
N01863-217	Khớp gá trượt 70 · M3	131159	5-7,5-23,5-36
N01864-101A	Khớp gá xoay · φ 12 · 8B	131600	5-6,5-20
N01864-102A	Khớp gá xoay · φ 12 · 12B	131605	5-6,5-20
N01864-103A	Khớp gá xoay · φ 8 · 8 B	131606	5-6,5-19
N01864-201	Khớp gá xoay · φ 8 · M10A	131435	5-6,5-20
N01864-202	Khớp gá xoay · φ 8 · M5A	131164	5-6,5-20
N01864-204	Khớp gá xoay · φ 12 · PT1/8A	131166	5-6,5-20
N01864-205	Khớp gá xoay · φ 8 · M12A	131433	5-6,5-20
N01864-301	Khớp gá xoay · φ 12 · 12A	131168	5-6,5-20
N01864-301L	Khớp gá xoay · φ 12 · 12AL	131567	5-6,5-20
N01864-302	Khớp gá xoay · φ 12 · 8A	131169	5-6,5-20
N01864-303	Khớp gá xoay · φ 8 · 8A	131170	5-6,5-19
N01864-304	Khớp gá xoay · φ 20 · 20A	131171	5-6,5-20
N01864-304L	Khớp gá xoay · φ 20 · 20AL	131568	5-6,5-20
N01864-305-2	Khớp gá xoay · M10 · 8 A	131434	5-6,5-19
N01864-306	Khớp gá xoay · M12 · 1 2A	131173	5-2,5-6,5-19
N01864-307	Khớp gá xoay · M17 · 2 0A	131174	5-6,5-19
N01864-401	Khớp gá xoay · PT1/8 · 8 A	131175	5-6,5-19
N01866-101	Khớp gá · T · φ 12 · c ho MCD	131176	5-5,5-17
N01866-102	Khớp gá · T · φ 8 · c ho UMCD	131177	5-5,5-17
N01866-103A	Khớp gá · T · φ 20 · c ho MCD	131554	5-5,5-17
N01866-201	Khớp gá · L · φ 12 · c ho MCD	131179	5-5,5-17
N01866-202	Khớp gá · L · φ 8 · c ho UMCD	131180	5-5,5-17
N01866-301	Khớp gá · TH · φ 12 · c ho MCD	131181	5-5,5-17
N01866-302	Khớp gá · TH · φ 8 · c ho UMCD	131182	5-5,5-17
N01866-303	Khớp gá · TH · φ 20 · c ho MCD	131183	5-5,5-18
N01866-401	Khớp gá · TV · φ 12 · c ho MCD	131184	5-5,5-18
N01866-402	Khớp gá · TV · φ 8 · c ho UMCD	131185	5-5,5-18
N01866-403	Khớp gá · TV · φ 20 · c ho MCD	131186	5-5,5-18
N01866-501	Khớp gá xi lanh · TH · φ 12	131187	5-5,5-16
N01866-502	Khớp gá xi lanh · TH · φ 8	131188	5-5,5-16
N01867-101	Khớp gá cầm biến · φ 12	131189	5-5,5-16
N01868-101	Khớp xoay giác hút # A · φ 12	131191	5-6,5-21
N01868-102	Khớp xoay giác hút # B · M5 · φ 12	131192	5-6,5-21
N01868-104	Khớp xoay giác hút # A · φ 8	131194	5-6,5-21
N01868-301	Ổng lót · φ 12 φ 8	131196	5-7,5-25
N01868-302	Ổng lót · φ 20 φ 8	131197	5-7,5-25
N01868-303	Ổng lót · φ 20 φ 12	131198	5-7,5-25
N01868-305	Đai ốc lót · φ 20 · PT1/8	131199	5-7,5-25
N01868-401	Đai ốc lót · φ 8 · M5	131200	5-7,5-25
N01868-402	Đai ốc lót · φ 12 · M10	131201	5-7,5-25
N01868-403	Đai ốc lót · φ 12 · M5	131202	5-7,5-25
N01868-407	Đai ốc lót · M5-M3	131204	5-7,5-25
N01868-409	Đai ốc lót · φ 20 · M12	131205	5-7,5-25
N01868-410	Đai ốc lót · φ 8 · M6	131206	5-7,5-25
N01868-411	Đai ốc lót · φ 12 · PT1/8	131207	5-7,5-25
N01868-501	Khớp nối thẳng · φ 8	131488	5-4,5-13
N01868-502	Khớp nối thẳng · φ 12	131489	5-4,5-13
N01868-503	Khớp nối thẳng · φ 20	131490	5-4,5-13
N01871-101	Tấm phẳng A 90 độ	131218	2-29,2-41
N01871-102	Tấm phẳng B 90 độ	131479	2-29,2-41,2-42
N01891-201	Đầu gắn chân hút/M3, micro	131316	3-23,3-33
N01892-201	Đầu gắn chân hút M5 mini	131208	3-30,3-33
N01892-301	Đầu gắn chân hút M5 small	131209	3-30,3-33
N01902-004	Nắp bịt Profile · 1 0-20	131213	5-35

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
N01902-005	Nắp bịt Profile · 2 5-25	131214	5-35
N01902-006	Nắp bịt Profile · 2 5-50	131215	5-35
N01911-101-102SET	Khớp nối 25 · s et A	131224	5-35
N01911-103	Khớp chéo · 2 5	131019	5-35
N01911-104	Khớp nối xi lanh 25 · A	131020	5-35
N01911-105	Khớp nối xi lanh 25 · B	131021	5-35
N01911-201-203SET	Khớp nối 20 · s et B	131221	5-35
N01911-204-205SET	Khớp nối 20 · s et C	131222	5-34,5-35
N01911-206	Khớp chéo · 2 0	131028	5-35
N01911-207	Khớp nối 20 · F	131029	5-35
N01911-208-106-201SET	Khớp chéo · 2 0/25 · s et A	131223	5-35
N01911-209	Khớp nối 20 · G	131031	5-35
N01911-301	Khớp chéo · 5 0	131032	5-35
N01911-401	Khớp chéo · 2 5/50	131033	5-35
N01911-402	Tấm gá liên kết 25/50	131034	5-36
N01912-103	Khối nối 25 · C	131035	5-35
N01912-104	Khối nối 25 · D	131036	5-35
N01912-105	Khớp gá kết nối 25 · E	131037	5-36
N01912-106	Khối nối · n hệ	131038	5-35
N01912-202	Khối nối · c ho GCYL	131039	5-35
N01912-203	Khối nối 50 · B	131040	5-35
N01912-301	Khối nối 25/50 · A	131041	5-35
N01913-101	Tấm nối 25 · A	131406	5-37
N01913-102	Tấm nối 25 · B	131407	5-37
N01913-103	Tấm nối 25 · C	131405	5-37
N01913-104	Tấm nối 25 · D	131408	5-37
N01913-106	Tấm nối 25 · F	131410	5-37
N01913-107	Tấm nối 25 · G	131411	5-37
N01913-108	Tấm nối 25 · H	131412	5-37
N01913-201	Tấm nối 20 · A	131413	5-37
N01913-301	Tấm nối 50 · A	131414	5-37
N01913-302	Tấm nối 50 · B	131415	5-37
N01913-401	Tấm nối 25/50 · A	131416	5-37
N01914-101	Đai ốc · M6 · 2 P · 15	131054	5-37
N01914-102	Đai ốc · M6 · 2 P · 12	131055	5-37
N01914-103	Đai ốc · M6	131056	5-37
N01914-104	Đai ốc · M6 · 3 P · 15	131057	5-37
N01914-105	Đai ốc · M6 · 2 P · 2 0	131058	5-37
N01914-106	Đai ốc · M6 · 2 P · 2 5	131059	5-37
N01914-107	Đai ốc · M6 · 3 P · 3 0	131060	5-37
N01914-108	Đai ốc · M4	131061	5-37
N01914-201	Đai ốc · M4 · 2 P · 3 8, M3 · 2 P · 2 0	131062	5-37
N01914-202	Đai ốc · M4 · 2 P · 3 2, M5 · 2 P · 2 8	131063	5-37
N01915-101	Khớp gá xoay · φ 20	131064	5-6,5-19,5-37
N01915-102	Khớp gá xoay	131065	5-5,5-15,5-36
N01915-103	Khớp gá xi lanh · φ 20	131066	5-5,5-15,5-36
N01915-105	Khớp gá xi lanh · φ 12	131067	5-5,5-16,5-36
N01915-106	Khớp gá · W · φ 12	131068	5-5,5-18,5-37
N01915-107	Khớp gá · W · φ 20	131069	5-6,5-19,5-37
N01915-108	Khớp gá · W · φ 8	131070	5-5,5-18,5-36
N01915-109	Khớp gá · φ 12	131071	5-5,5-18,5-36
N01915-110	Khớp gá · φ 20	131072	5-5,5-18,5-36
N01915-111	Khớp gá · φ 8	131073	5-5,5-18,5-36
N01915-112	Khớp gá xi lanh · φ 12	131074	5-5,5-15,5-36
N01915-113	Khớp gá xi lanh · φ 8	131075	5-5,5-14,5-36
N01915-201	Khớp gá cầm biến	131077	5-5,5-16,5-36
N01915-301	Tấm gá xi lanh cắt · A	131078	5-5,5-16
N01915-302	Tấm gá xi lanh cắt · B	131216	5-5,5-16
N01915-303	Tấm gá xi lanh cắt · C	131080	5-5,5-16
N01915-304	Tấm gá xi lanh cắt · D	131081	5-5,5-17,5-36
N01915-305	Tấm gá xi lanh cắt · E	131082	5-5,5-17,5-36
N01915-401	Tấm gá · NCON	131083	5-6,5-19,5-36
N01916-201	Trục dẫn hướng · 1 00	131084	5-37
N01916-202	Trục dẫn hướng · 2 00	131085	5-37
N01918-102	Long đen A cho let's joint	131087	5-37
N01918-103	Long đen B cho let's joint	131088	5-37
N01918-104	Tấm nối · c ho let's joint	131089	5-37
N01918-201	Tấm gá giác hút · M12	131090	5-36
N01918-301	Tấm nối A	131091	5-37
N101LS	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130218	4-28
N101ZS	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130219	4-28
N101AP	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130724	4-28
N101PF	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130725	4-28
N201S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130220	4-28
N202S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130221	4-28
N203S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130222	4-28
N206S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130265	4-28
N207SA	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131602	4-28
N20AE	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130727	4-28
N20AH	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131467	4-28
N20AJ	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130697	4-28
N20AJL	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130655	4-28
N20AK249	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131469	4-29
N20AML1498	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131466	4-29
N20AMR1499	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131468	4-29
N20AP	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130680	4-28
N20PF	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130726	4-28

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng	Trang
N301S	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130225	4-29
N303SA	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	131601	4-29
N30AE	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130729	4-29
N30AJ	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130795	4-29
N30AJL	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	131470	4-29
N30AP	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130329	4-29
N30PF	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130730	4-29
NC/NW-20.20R (J07930-013-1)	Lò xo Piston	130770	4-19
NC/NW-20.35 (J07930-015-0)	Lò xo trượt	130251	4-19
NCON-20W	Xi lanh Container (đôi)	130707	2-18, 2-20
NCON-40W	Xi lanh Container (đôi)	130708	2-18, 2-20
NCON-40WK	Xi lanh Container cường lực (đôi)	130869	2-18, 2-20
NCON-80W	Xi lanh Container (đôi)	130829	2-18, 2-20
NCON-CP-01	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131256	2-24, 2-25
NCON-CP-02	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131257	2-24, 2-25
NCON-CP-03	Tay kẹp cho xi lanh mini container	131258	2-24, 2-25
NCON-CP-04	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131259	2-24, 2-25
NCON-CP-05	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131260	2-24, 2-25
NCON-CP-06A	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131677	2-24, 2-25
NCON-M10S	Xi lanh Mini container (đơn)	131014	2-18, 2-19
NCON-M10W	Xi lanh Mini container (đôi)	130709	2-18, 2-19
NCON-M15S	Xi lanh Mini container (đơn)	131015	2-18, 2-19
NCON-M15W	Xi lanh Mini container (đôi)	130710	2-18, 2-19
NCON-M20S	Xi lanh Mini container (đơn)	131016	2-18, 2-19
NCON-M20W	Xi lanh Mini container (đôi)	130711	2-18, 2-19
NCON-M25W	Xi lanh Mini container (đôi)	130712	2-18, 2-19
NCON-M30W	Xi lanh Mini container (đôi)	130713	2-18, 2-19
NE10AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT10	130311	4-23
NE5AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT05	130310	4-23
NF	Đầu nối khí	190107	6-5
NGCYL20*100	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131690	2-18, 2-22
NGCYL20*20	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131686	2-18, 2-22
NGCYL20*40	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131687	2-18, 2-22
NGCYL20*50	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131688	2-18, 2-22
NGCYL20*75	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131689	2-18, 2-22
NKH20XL-25	Kim cắt nhiệt khí Hydro	131709	4-22, 4-30
NKJ2.6-5 (M2.6*5)	Vít 4 cạnh đầu lõm (Thép không gỉ)	123448	1-19, 6-15
NP-RTB-NR10	Khớp gá xoay (cho NR10)	131712	4-25
NP-RTB-NR20	Khớp gá xoay (cho NR10)	131713	4-25
NP-RTB-NR30	Khớp gá xoay (cho NR10)	131714	4-25
NPB10	Vòng đệm	131773	1-30
NS20U	Cụm cắt Sprue	131565	4-22, 4-24
NS20UR	Cụm cắt Sprue	131717	4-22, 4-24
NT03AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT03	130403	4-23
NT20AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT20	130404	4-23
NW-20R.35R (J0793R-004-0)	Lò xo trượt	131255	4-19
NW-50.50R (LX0153-110)	Vòng đệm Piston	131616	4-19
NW-50.50R (LX0153-111)	Lò xo Piston	131617	4-19
NW-50.50R	Lò xo lưỡi cắt	131618	4-19
NW1-10.10R (LX0125-001-0)	Vòng đệm Piston	131614	4-19
NW1-35.35R (LX0107-001-0)	Vòng đệm Piston	131487	4-19
NW1-50	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận	131771	4-3, 4-8
NW1-50R	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược	131772	4-3, 4-8
NW2-20.20R (LX0145-003-0)	Vòng đệm Piston	131615	4-19
NW3-10	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận	131626	4-3, 4-4
NW3-101	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi mỏng	131627	4-3, 4-4
NW3-10R	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược	131628	4-3, 4-4
NW3-20	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận	131629	4-3, 4-4
NW3-20-BAST	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131724	4-3, 4-4
NW3-20-V001S	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận dài	131632	4-3, 4-5
NW3-201	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi mỏng	131630	4-3, 4-4
NW3-20-01C	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi bấm Clip	131634	4-3, 4-6
NW3-20R	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược	131631	4-3, 4-5
NW3-20R-BAST	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131725	4-3, 4-5
NW3-20R-V001S	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược dài	131633	4-3, 4-5
NW3-35	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận	131643	4-3, 4-6
NW3-35-01C	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi bấm Clip	131647	4-3, 4-7
NW3-35-BAST	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131722	4-3, 4-6
NW3-35-V001S	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi thuận dài	131645	4-3, 4-7
NW3-35R	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược	131644	4-3, 4-6
NW3-35R-BAST	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131723	4-3, 4-7
NW3-35R-V001S	Xi lanh cắt Mini - Lưỡi ngược dài	131646	4-3, 4-7
NW-ADJBKT	Tấm Qi Qu chỉnh xi lanh cắt	131732	4-21
NW-MOUNT12-20	Tấm gá xi lanh cắt	131770	4-21
O			
OA1-SA	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Robot	140290	1-2, 1-3
OA1-SAI	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Tool	140257	1-2, 1-3
OA2-LA	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Robot	140291	1-2, 1-4
OA-LAI	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Tool	140155	1-2, 1-4
OA-SSI	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Robot	140151	1-2, 1-3
OA-SSI (SUS)	Thay nhanh b' n gáp - Thép không gỉ - Phía Tool	140272	1-2, 1-5
OA-SSL	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Robot	140219	1-2, 1-3
OA-SSL (SUS)	Thay nhanh b' n gáp - Thép không gỉ - Phía Robot	140271	1-2, 1-5
OC-LA	Thay nhanh b' n gáp - Thép (Phía Robot)	140042	1-2, 1-5
OC-LAI	Thay nhanh b' n gáp - Thép (Phía Tool)	140043	1-2, 1-5
OM-1	V c' ng tạc gá i h' n Micro	140039	6-19
OM-50	Thay nhanh b' n gáp th c' ng - Phía Robot	140382	1-6

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng	Trang
OM-501	Thay nhanh bàn gáp thủ công - Phía Tool	140383	1-6
OM-90	Thay nhanh bàn gáp thủ công - Phía Robot	140384	1-6, 1-7
OM-90I	Thay nhanh bàn gáp thủ công - Phía Tool	140385	1-6, 1-7
OMR-CBX20	Tấm gá đầu nối điện	140388	1-7
OX-005A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140310	1-24, 1-25
OX-005AA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140326	1-30
OX-005AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140315	1-24, 1-25
OX-005AIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140327	1-30
OX-03A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140235	1-24, 1-25
OX-03AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140236	1-24, 1-25
OX-05A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140237	1-24, 1-25
OX-05AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140238	1-24, 1-25
OX-10B	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140262	1-24, 1-26
OX-10BI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140263	1-24, 1-26
OX-120A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140373	1-24, 1-28
OX-120AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140374	1-24, 1-28
OX-20B	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140292	1-24, 1-26
OX-20BA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140296	1-30
OX-20BI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140293	1-24, 1-26
OX-20BIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140297	1-30
OX-230A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140314	1-24, 1-28
OX-230AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140319	1-24, 1-28
OX-35AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140316	1-24, 1-27
OX-35ATI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140317	1-24, 1-29
OX-35B	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140398	1-24, 1-27
OX-35BT	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140399	1-24, 1-29
OX-60A	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Robot	140313	1-24, 1-27
OX-60AI	Thay nhanh bàn gáp (cho robot đa trục) - Phía Tool	140318	1-24, 1-27
OX-60AA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140342	1-30
OX-60AIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140343	1-30
OX-DPS09A	D-SUB & Đầu nối điện - Phía Robot	140324	1-19
OX-DPS09A-I	D-SUB & Đầu nối điện - Phía Tool	140325	1-19
OX-DPS09WCNP	Tấm gá cho WSB	140303	1-19
OX-DS09	Đầu nối D-SUB cho OX	140172	1-18, 1-32
OX-DS09-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140168	1-18, 1-32
OX-DS09-I	Đầu nối D-SUB cho OX	140171	1-18, 1-32
OX-DS09-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140167	1-18, 1-32
OX-DS09CNP	Tấm nối	140289	1-19
OX-DS09P-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140202	1-18, 1-32
OX-DS09P-I-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140364	1-18, 1-32
OX-DS09PL-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140204	1-18, 1-32
OX-DS09PL-I-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140365	1-18, 1-32
OX-DS09S-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140197	1-18, 1-32
OX-DS09S-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140247	1-18, 1-32
OX-DS09SL-H	Đầu nối D-SUB cho OX	140203	1-18, 1-32
OX-DS09SL-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140248	1-18, 1-32
OX-DS15	Đầu nối D-SUB cho OX	140174	1-18, 1-32
OX-DS15-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140170	1-18, 1-32
OX-DS15-I	Đầu nối D-SUB cho OX	140173	1-18, 1-32
OX-DS15-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140169	1-18, 1-32
OX-DS15-I-WS	Đầu nối D-SUB cho WSB - Phía Tool	140305	1-19
OX-DS15-WS	Đầu nối D-SUB cho WSB - Phía Robot	140304	1-19
OX-LAP	Piston cho OX-LA	140250	1-22
OX-LB	Thay dụng cụ - Phía Robot	140183	1-9, 1-12
OX-LB-30	Thay dụng cụ - Phía Robot	140228	1-10, 1-16
OX-LBI	Thay dụng cụ - Phía Tool	140186	1-9, 1-12
OX-LBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140195	1-17, 1-22
OX-LBA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140253	1-17
OX-LBA3	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140287	1-17
OX-LBF	Thay dụng cụ - Phía Robot	140274	1-9, 1-13
OX-LBF1	Thay dụng cụ - Phía Tool	140273	1-9, 1-13
OX-LBFN	Thay dụng cụ - Phía Robot	140258	1-9, 1-13
OX-LBFN1	Thay dụng cụ - Phía Tool	140259	1-9, 1-13
OX-LBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140196	1-17, 1-22
OX-LBIA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140254	1-17
OX-LBIA3	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140288	1-17
OX-LBN	Thay dụng cụ - Phía Robot	140231	1-9, 1-12, 1-22
OX-LBN-30	Thay dụng cụ - Phía Robot	140279	1-10, 1-16, 1-22
OX-LBNI	Thay dụng cụ - Phía Tool	140232	1-9, 1-12, 1-22
OX-PL09	Đầu nối điện - Phía Robot	140220	1-19
OX-PL09-I	Đầu nối điện - Phía Tool	140221	1-19
OX-PLA-07	Đầu nối điện - Phía Robot	140286	1-19
OX-PLA-07-I	Đầu nối điện - Phía Tool	140285	1-19
OX-PS15	Đầu nối điện - Phía Robot	140361	1-19
OX-PS15-I	Đầu nối điện - Phía Tool	140360	1-19
OX-SCA-10	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140391	1-17
OX-SCIA-10	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140392	1-17
OXR-CBX24	Đầu nối điện - Phía Robot	140344	1-31
OXR-DPS09	D-SUB & Đầu nối điện (Phía Robot)	140190	1-31
OXR-DPS09-I	D-SUB & Đầu nối điện (Phía Tool)	140192	1-31
OXR-MPS0508	Đầu nối điện 05A - Phía Robot	140393	1-31
OXR-MPS0508-I	Đầu nối điện 05A 05A - Phía Tool	140395	1-31
OXR-MPS1304	Đầu nối điện 13A - Phía Robot	140394	1-31
OXR-MPS1304-I	Đầu nối điện 13A - Phía Tool	140396	1-31
OXR-PCS	Tấm đệm cho đầu nối điện	140397	1-31
OXR-PS06	Đầu nối điện OX-005 - Phía Robot	140328	1-31
OXR-PS06-I	Đầu nối điện OX-005 - Phía Tool	140329	1-31

Thay nhanh bàn gáp

Thay nhanh bàn gáp thủ công

Thay nhanh bàn gáp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gáp tự động

Kep

Xi lanh khí Mini

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Xi lanh khí Container

Phụ kiện cho xi lanh khí Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp chân không

Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ - Vừa)

Xi lanh cắt (Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ổng hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm cơ bản

Bàn gáp dạng trượt

Linh kiện khí nén/ Cầm biến

Linh kiện khí nén

Cầm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND

Bo mạch truyền thông PCIO

Đồng linh kiện nhệ

Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp / Cụm chia khí

Theo ngành nghề

Vận chuyển - Xếp Pallet / Kim loại tấm - Dập tấm - Gia công kim loại

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản phẩm khác

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
OXR-PS16	Đầu nối điện · Phía Robot	140264	1-31
OXR-PS16-I	Đầu nối điện · Phía Tool	140265	1-31
OXR-PSH11	Đầu nối điện · Phía Robot	140362	1-31
OXR-PSH11-I	Đầu nối điện · Phía Tool	140363	1-31
OXR-RS04R-03	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Robot	140320	1-32
OXR-RS04R-10	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Robot	140321	1-32
OXR-RS04T-031	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Tool	140322	1-32
OXR-RS04T-101	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Tool	140323	1-32
OXR-RS12R-20	Đầu nối điện không dây 12P · Phía Robot	140330	1-32
OXR-RS12T1-20I	Đầu nối điện không dây 12P · Phía Tool	140379	1-32
OX-RS04R-SB	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Robot	140306	1-19
OX-RS04T-SBI	Đầu nối điện không dây 4P · Phía Tool	140307	1-19
OX-RS12R-LB	Đầu nối điện không dây 12P · Phía Robot	140308	1-19
OX-RS12T1-LBI	Đầu nối điện không dây 12P · Phía Tool	140378	1-19
OX-SAP	Piston cho OX-SA	140249	1-22
OX-SB	Thay dụng cụ · Phía Robot	140181	1-9,1-11
OX-SBI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140182	1-9,1-11
OX-SBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140194	1-17,1-22
OX-SBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140193	1-17,1-22
OX-SBA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140251	1-17
OX-SBH	Thay dụng cụ · Phía Robot	140275	1-9,1-14
OX-SBHI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140276	1-9,1-14
OX-SBHN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140260	1-9,1-14
OX-SBHN1	Thay dụng cụ · Phía Tool	140261	1-9,1-14
OX-SBIA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140252	1-17
OX-SBN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140225	1-9,1-11,1-22
OX-SBN-30	Thay dụng cụ · Phía Robot	140345	1-10,1-16,1-22
OX-SBNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140226	1-9,1-11,1-22
OX-SBS	Thay dụng cụ · Phía Robot	140233	1-9,1-15
OX-SBSI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140234	1-9,1-15
OX-SBY	Thay dụng cụ · Phía Robot	140217	1-9,1-14
OX-SBYI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140218	1-9,1-14
OX-SBYN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140229	1-9,1-14
OX-SBYNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140230	1-9,1-14
OX-SSB	Thay dụng cụ · Phía Robot	140266	1-9,1-11
OX-SSBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140294	1-17
OX-SSBI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140268	1-9,1-11
OX-SSBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140295	1-17
OX-SSBN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140280	1-9,1-11
OX-SSBNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140281	1-9,1-11
OX-WLB	Thay dụng cụ · Phía Robot	140184	1-10,1-13
OX-WLB-30	Thay dụng cụ · Phía Robot	140283	1-10,1-16
OX-WLBI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140187	1-10,1-13
OX-WLBN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140277	1-10,1-13,1-22
OX-WLBN-30	Thay dụng cụ · Phía Robot	140267	1-10,1-16,1-22
OX-WLBNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140278	1-10,1-13,1-22
OX-WSB	Thay dụng cụ · Phía Robot	140299	1-10,1-12
OX-WSBI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140301	1-10,1-12
OX-WSBN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140300	1-10,1-12,1-22
OX-WSBNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140302	1-10,1-12,1-22
P			
P-20	Bộ tăng áp	150793	4-22,4-24
P-30	Bộ tăng áp	150786	4-22,4-24
P8 (NBR-70)	Vòng đệm	152689	1-30
PB1-C	Nắp nút bấm	152307	6-11
PB1-E	Van bấm thủ công	152308	1-18,1-30,6-11
PBW1-E	Van bấm thủ công	152306	1-18,1-30,6-11
PF	Đầu nối khí	190106	6-5
PF-3	Đầu nối khí	010474	6-5
PF-M4	Đầu nối khí	151349	6-5
PHI.11	Bi thép	152755	1-30
PLF1M-C	Rây rút/tag	152324	6-10
R			
RBF	Đầu nối khí	190112	6-6
RBF-1	Đầu nối khí	190113	6-6
RCA12	Kẹp nhựa cố định ϕ 12	171210	5-3,5-8, 6-10,7-2
RCA20	Kẹp nhựa cố định ϕ 20	171211	5-3,5-8, 6-10,7-2
R-CAP-12	Nắp bịt ống (đen) · ϕ 12	171339	5-3,5-9,7-2
R-CAP-20	Nắp bịt ống (đen) · ϕ 20	171340	5-3,5-9,7-2
R-CAP-8	Nắp bịt ống (đen) · ϕ 8	171338	5-3,5-9
RCB12	Kẹp nhựa cố định ϕ 12 (M4)	171212	5-3,5-8, 6-10,7-2
RCB20	Kẹp nhựa cố định ϕ 20 (M4)	171213	5-3,5-8, 6-10,7-2
RHK10-150	Bàn gấp Robot	171372	5-51
RHK10-200	Bàn gấp Robot	171373	5-51
RHK10-250	Bàn gấp Robot	171374	5-51
RHK10-FA	Tấm bích lắp đặt	171375	5-51
RHK10-FB	Tấm bích lắp đặt	171376	5-51
RM-08	Cụm giá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171227	2-25,2-35
RM-12	Cụm giá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171228	2-25,2-35
RM-20	Cụm giá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171229	2-25,2-35
RMCV-0 0.3SQ*3C 5M	Dây điện 3 lõi (5m)	171292	6-33
RSR	Van điều áp	190009	6-11
S			

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
S10*20*1500	Ông hình chữ nhật	185124	5-43
S25*25*1500	Ông hình chữ nhật	185125	5-43
S6 (C00503-A00X8)	Vòng đệm	184474	1-18,1-30
S-ATBR 10-20-M6	Khớp gá bàn gấp · 10-20 · M6	185128	5-44
SAWANE5115	Lò xo	185221	1-18
SBEF-PL110*45	Đế gắn bộ phun khí nhựa	183990	3-46,3-49
S-BR10 MCD	Khớp gá · 10 · MCD	185132	5-45
S-BR20 MCD	Khớp gá · 20 · MCD	185133	5-45
S-BR25 MCD	Khớp gá · 25 · MCD	185134	5-45
S-CAP 10-20	Nắp bịt ống 10 * 20	185219	5-43
S-CAP 25-25	Nắp bịt ống 25 * 25	185218	5-43
S-CBL25-10-20	Khối chuyển đổi · 25-10-20	185136	5-45
S-CBL25-D20	Khối chuyển đổi · 25- ϕ 20	185135	5-45
SCO	Van điều chỉnh lưu lượng	190002	6-12
S-CROSS 10-20	Khớp chéo · 10-20	185126	5-44
S-CROSS 25-25	Khớp chéo · 25-25	185127	5-44
SFG 12 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183902	3-21
SFG 12 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183924	3-21
SFG 14 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183903	3-21
SFG 14 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183925	3-21
SFG 18 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183904	3-21
SFG 18 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	184085	3-21
SFG 20 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183905	3-21
SFG 20 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183926	3-21
SFG 25 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183906	3-21
SFG 25 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183927	3-21
SFG 32 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183907	3-21
SFG 32 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183928	3-21
SFG 42 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183908	3-21
SFG 42 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183929	3-21
SFG 5 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183921	3-21
SFG 52 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183930	3-21
SFG 62 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183931	3-21
SFG 7 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183922	3-21
SFG 9 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183901	3-21
SFG 9 SI	Giác hút (silicon, 2.5-tầng)	183923	3-21
SFGA 11 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183865	3-21
SFGA 11 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183883	3-21
SFGA 14 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183866	3-21
SFGA 14 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183884	3-21
SFGA 16 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183867	3-21
SFGA 16 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183885	3-21
SFGA 20 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183868	3-21
SFGA 20 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183886	3-21
SFGA 22 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183869	3-21
SFGA 22 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183887	3-21
SFGA 25 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183870	3-21
SFGA 25 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183888	3-21
SFGA 33 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183871	3-21
SFGA 33 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183889	3-21
SFGA 43 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183872	3-21
SFGA 43 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183890	3-21
SFGA 53 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183873	3-21
SFGA 53 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183891	3-21
SFGA 63 SI	Giác hút (silicon, 1.5-tầng)	183892	3-21
SFM-76/22-SW-10-B	Tấm kẹp chân không · 76 X 22 · 10mm	183977	3-44,8-3
SFMSEAL76/22SW10BW/OV	Tấm xốp 76 x22 không gắn van (thay thế)	183978	3-44,8-3
SFSG 12 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183894	3-18
SFSG 12 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183912	3-18
SFSG 14 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183895	3-18
SFSG 14 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183913	3-18
SFSG 18 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183896	3-18
SFSG 18 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183914	3-18
SFSG 20 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183897	3-18
SFSG 20 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183915	3-18
SFSG 25 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183898	3-18
SFSG 25 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183916	3-18
SFSG 32 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183899	3-18
SFSG 32 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183917	3-18
SFSG 42 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183900	3-18
SFSG 42 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183918	3-18
SFSG 5 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183909	3-18
SFSG 52 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183919	3-18
SFSG 62 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183920	3-18
SFSG 7 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183910	3-18
SFSG 9 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 2.5-tầng	183893	3-18
SFSG 9 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 2.5-tầng	183911	3-18
SFSGA 11 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 1.5-tầng	183857	3-17
SFSGA 11 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 1.5-tầng	183874	3-17
SFSGA 14 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 1.5-tầng	183858	3-17
SFSGA 14 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 1.5-tầng	183875	3-17
SFSGA 16 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 1.5-tầng	183859	3-17
SFSGA 16 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 1.5-tầng	183876	3-17
SFSGA 20 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 1.5-tầng	183860	3-17
SFSGA 20 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 1.5-tầng	183877	3-17
SFSGA 22 HT1-M5 M	Giác hút tầng · Mark-free · Xanh dương 1.5-tầng	183861	3-17
SFSGA 22 SI-M5 M	Giác hút tầng · Silicon · Trong suốt 1.5-tầng	183878	3-17

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
SFSGA 25 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183993	3-17
SFSGA 25 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183994	3-17
SFSGA 33 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183862	3-17
SFSGA 33 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183879	3-17
SFSGA 43 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183863	3-17
SFSGA 43 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183880	3-17
SFSGA 53 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183864	3-17
SFSGA 53 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183881	3-17
SFSGA 63 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183882	3-17
SFX-120/60-SW-1.5-10-B	Tấm kẹp chân không • 120 × 60 × 10mm	183979	3-44, 8-3
SFXFMSEAL20/60SW10BW/OV	Tấm xếp 120 × 60 không gắn van (thay thế)	183980	3-44, 8-3
SKM-20	Đế gắn dây rút	183222	6-10
SKM-30	Đế gắn dây rút	183223	6-10
SMS621H	Bộ cò lê 2 đầu SMS	187038	9-3
SNG-AP-10-0.8-V-10	Xỉ lanh kẹp dạng kim	186256	2-31, 2-51
SNG-AP-10-1.2-V-10	Xỉ lanh kẹp dạng kim	186257	2-31, 2-51
SNG-M-4-0.8	Xỉ lanh kẹp dạng kim	186255	2-31, 2-51
SNT-0550	Bộ cò lê siêu mỏng SNT	187039	9-3
SPN130F	Kim cắt nhựa (Bản giới hạn)	187586	9-4
SP-S5-6	Tấm đệm	187128	3-40
SQ 1 SI	Giác hút (silicon)	183840	3-21
SQ 1.5 SI	Giác hút (silicon)	183841	3-21
SQ 10 HT1	Giác hút (Mark-free)	183813	3-21
SQ 10 SI	Giác hút (silicon)	183847	3-21
SQ 15 HT1	Giác hút (Mark-free)	183814	3-21
SQ 15 SI	Giác hút (silicon)	183848	3-21
SQ 2 SI	Giác hút (silicon)	183842	3-21
SQ 20 HT1	Giác hút (Mark-free)	183815	3-21
SQ 20 SI	Giác hút (silicon)	183849	3-21
SQ 25 HT1	Giác hút (Mark-free)	183816	3-21
SQ 25 SI	Giác hút (silicon)	183850	3-21
SQ 3.5 SI	Giác hút (silicon)	183843	3-21
SQ 30 HT1	Giác hút (Mark-free)	183817	3-21
SQ 30 SI	Giác hút (silicon)	183851	3-21
SQ 35 HT1	Giác hút (Mark-free)	183818	3-21
SQ 35 SI	Giác hút (silicon)	183852	3-21
SQ 40 HT1	Giác hút (Mark-free)	183819	3-21
SQ 40 SI	Giác hút (silicon)	183853	3-21
SQ 5 HT1	Giác hút (Mark-free)	183810	3-21
SQ 5 SI	Giác hút (silicon)	183844	3-21
SQ 50 HT1	Giác hút (Mark-free)	183820	3-21
SQ 50 SI	Giác hút (silicon)	183854	3-21
SQ 6 HT1	Giác hút (Mark-free)	183811	3-21
SQ 6 SI	Giác hút (silicon)	183845	3-21
SQ 60 HT1	Giác hút (Mark-free)	183821	3-21
SQ 60 SI	Giác hút (silicon)	183855	3-21
SQ 8 HT1	Giác hút (Mark-free)	183812	3-21
SQ 8 SI	Giác hút (silicon)	183846	3-21
SQ 80 HT1	Giác hút (Mark-free)	183822	3-21
SQ 80 SI	Giác hút (silicon)	183856	3-21
SQN 1 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183823	3-15
SQN 1.5 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183824	3-15
SQN 10 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183800	3-15
SQN 10 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183830	3-15
SQN 15 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183801	3-15
SQN 15 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183831	3-15
SQN 2 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183825	3-15
SQN 20 HT1-M5M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183802	3-15
SQN 20 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183832	3-15
SQN 25 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183803	3-16
SQN 25 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183833	3-16
SQN 3.5 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183826	3-16
SQN 30 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183804	3-16
SQN 30 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183834	3-16
SQN 35 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183805	3-16
SQN 35 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183835	3-16
SQN 40 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183806	3-16
SQN 40 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183836	3-16
SQN 5 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183797	3-15
SQN 5 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183827	3-15
SQN 50 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183807	3-16
SQN 50 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183837	3-16
SQN 6 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183798	3-15
SQN 6 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183828	3-15
SQN 60 HT1-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183808	3-16
SQN 60 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183838	3-16
SQN 8 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183799	3-15
SQN 8 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183829	3-15
SQN 80 HT1-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183809	3-16
SQN 80 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183839	3-16
SSAXM-30-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187562	3-20, 8-6
SSAXM-40-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187563	3-20, 8-6
SSAXM-50-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187564	3-20, 8-6
SSAXM-60-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187565	3-20, 8-6
SSAXM-80-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187566	3-20, 8-6
SSAXM-100-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187567	3-20, 8-6
SSAXM-115-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187568	3-20, 8-6

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
SSBP-10-S2-SDA	Bộ phun khí nhựa	183988	3-46, 3-49
SSBP-15-S2-SDA	Bộ phun khí nhựa	183989	3-46, 3-49
SSBP-20-S3-SDA	Bộ phun khí nhựa	183991	3-46, 3-49
SSGM 40G 1/4-IG	Xỉ lanh kẹp từ tính	185352	2-30, 2-44, 8-4
SSGM 50G 1/4-IG	Xỉ lanh kẹp từ tính	185353	2-30, 2-44, 8-4
SSGM 70G 1/4-IG	Xỉ lanh kẹp từ tính	185354	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN	Xỉ lanh kẹp từ tính	185358	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP	Xỉ lanh kẹp từ tính	185355	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN	Xỉ lanh kẹp từ tính	185359	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-50-G1/4-IG-PNP	Xỉ lanh kẹp từ tính	185356	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-70-G1/4-IG-NPN	Xỉ lanh kẹp từ tính	185360	2-30, 2-44, 8-4
SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP	Xỉ lanh kẹp từ tính	185357	2-30, 2-44, 8-4
SSGO 10*30 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183945	3-21
SSGO 10*30 SI	Giác hút (Oval silicone)	183959	3-21
SSGO 15*45 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183946	3-21
SSGO 15*45 SI	Giác hút (Oval silicone)	183960	3-21
SSGO 2*4 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183940	3-21
SSGO 2*4 SI	Giác hút (Oval silicone)	183956	3-21
SSGO 3.5*7 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183941	3-21
SSGO 3.5*7 SI	Giác hút (Oval silicone)	183957	3-21
SSGO 5*15 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183942	3-21
SSGO 5*15 SI	Giác hút (Oval silicone)	183958	3-21
SSGO 6*18 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183943	3-21
SSGO 8*24 HT1	Giác hút (Oval, Mark-Free)	183944	3-21
SSGON 10*30 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183937	3-19
SSGON-30*10-SI-65-PT1/8M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187225	3-19
SSGON 15*45 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183938	3-19
SSGON-45*15-SI-65-PT1/8M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187226	3-19
SSGON 2*4 HT1-M3 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183932	3-19
SSGON-4*2-SI-65-M3-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187222	3-19
SSGON 3.5*7 HT1-M3 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183933	3-19
SSGON-7*3.5-SI-65-M3-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187223	3-19
SSGON 5*15 HT1-M5 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183934	3-19
SSGON-15*5-SI-65-M5-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187224	3-19
SSGON 6*18 HT1-M5 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183935	3-19
SSGON 8*24 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183936	3-19
S-SLBR 10-20	Khớp gá trượt • 1 0-20	185129	5-44
S-SLBR 20-10	Khớp gá trượt • 2 0-10	185130	5-44
S-SLBR 25-25	Khớp gá trượt • 2 5-25	185131	5-44
SSVK-G1/8	Van kiểm tra nhỏ cho giác hút	184151	3-46, 3-50
SSVK-M5	Van kiểm tra nhỏ cho giác hút	184150	3-46, 3-50
SSW-15	Cảm biến Star	181139	6-17
SX10-210	Kim cắt Merry	187587	9-7
SX15-210	Kim cắt ống	187588	9-7
SX5-195	Kim cắt Merry	187589	9-7
T			
TAB-70	Kẹp hợp kim nhôm	197174	9-6
TCC-16	Xỉ lanh kẹp 3 châu	197258	2-31, 2-45, 8-5
TCC-25	Xỉ lanh kẹp 3 châu	197259	2-31, 2-45, 8-5
TCC-32	Xỉ lanh kẹp 3 châu	197260	2-31, 2-45, 8-5
TD-56	Bộ tua vít chính xác	197170	9-2
TD-76	Tua vít bánh cóc phẳng	197169	9-2
TDCT100	Dao cắt ống (Bản cố định)	197347	9-7
TEST KIT VERSION (1)	Bộ thử nghiệm Bàn in Pad (1)	196688	3-41
TF	Đầu nối khí	190111	6-5
TK-1	Dao cắt ống	190508	6-10, 9-7
TLA1	Giá treo dụng cụ	196656	1-40, 1-41
TMA-CL (12*10)	Kẹp • TMA • ϕ 12 * ϕ 10	196564	5-3, 5-9
TMA-CL (12*12)	Kẹp • TMA • ϕ 12 * ϕ 12	196561	5-3, 5-9
TMA-CL (12*8)	Kẹp • TMA • ϕ 12 * ϕ 8	196562	5-3, 5-9
TMA-CL (20*12)	Kẹp • TMA • ϕ 20 * ϕ 12	196560	5-3, 5-9
TMA-CL (20*20)	Kẹp • TMA • ϕ 20 * ϕ 20	196559	5-3, 5-9
TMA-CL (8*8)	Kẹp • TMA • ϕ 8 * ϕ 8	196563	5-3, 5-9
TMEDN480509-FA	Đầu cốt	196749	6-18
TNE-481	Giá treo bàn gấp nam châm • Phía Tool	196636	1-40, 1-42
TNE-SI	Giá treo bàn gấp nam châm • Phía Tool	196637	1-40, 1-43
TNE-SLI	Giá treo bàn gấp nam châm • Phía Tool	196727	1-40, 1-43
TR-1062-1 (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 6 • Nâu • Mini	193511	3-6
TR-1062-1M (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 6 • Nâu • Mini	196327	3-6
TR-1062-2 (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 8 • Nâu • Small	193512	3-6
TR-1062-2M (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 8 • Nâu • Mini	196342	3-6
TR-1062-3 (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 10 • Nâu • Small	196135	3-6
TR-1062-3M (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 10 • Nâu • Mini	196406	3-6
TR-1062-4 (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 12 • Nâu • Small	196136	3-6
TR-1062-4M (Silicone)	Giác hút • TR • ϕ 12 • Nâu • Mini	196405	3-6
TRF100D	Transformer of digital indicator	197348	9-5
TRN-1062-1 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 6 • Green • Small	196404	3-6
TRN-1062-1M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 6 • Green • Mini	196403	3-6
TRN-1062-2 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 8 • Green • Small	196402	3-6
TRN-1062-2M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 8 • Green • Mini	196401	3-6
TRN-1062-3 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 10 • Green • Small	196400	3-6
TRN-1062-3M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 10 • Green • Mini	196399	3-6
TRN-1062-4 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 12 • Green • Small	196398	3-6
TRN-1062-4M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • ϕ 12 • Green • Mini	196397	3-6
TS	Giá treo dụng cụ	196532	1-40, 1-41
TS-05	Bộ cò lê mở	197171	9-3
TSA	Giá treo dụng cụ	196533	1-40, 1-41

Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công

Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gấp tự động

Kẹp

Xỉ lanh khí Mini

Phụ kiện cho xỉ lanh khí Mini

Xỉ lanh khí Container

Phụ kiện cho xỉ lanh khí Container

Xỉ lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp chân không

Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

Cắt

Xỉ lanh cắt (Nhỏ • Vừa)

Xỉ lanh cắt (Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ông hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm cơ bản

Bộ mạch truyền thông PClO

Đồng linh kiện nhẹ

Khung Giác hút / Xỉ lanh nhựa / Tấm kẹp / Cùm chia khí

Theo ngành nghề

Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản phẩm khác

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
TSR-2	Đầu roa ống (cho ống đồng và ống thép)	197173	9-3
TTCC-332T	Đầu cắt ống Ratchet	197172	9-7
TU0425B-20	Ống Polyurethane • Đen • micro	196277	6-9
TU0425BU-20	Ống Polyurethane • Xanh dương	193564	6-9
TU0425G-20	Ống Polyurethane • Xanh lá	196515	6-9
TU0425R-20	Ống Polyurethane • Đỏ	196513	6-9
TU0425W-20	Ống Polyurethane • Trắng	196516	6-9
TU0425Y-20	Ống Polyurethane • Vàng	196514	6-9
TU0604B-20	Ống Polyurethane • Đen	196278	6-9
TU0604BU-20	Ống Polyurethane • Xanh dương	193566	6-9
TU0604G-20	Ống Polyurethane • Xanh lá	196519	6-9
TU0604R-20	Ống Polyurethane • Đỏ	196517	6-9
TU0604W-20	Ống Polyurethane • Trắng	196520	6-9
TU0604Y-20	Ống Polyurethane • Vàng	196518	6-9
TUS0425W-20	Ống mềm Polyurethane • Trắng	196530	6-9
TUS0604W-20	Ống mềm Polyurethane • Trắng	196531	6-9
U			
UD7-10	Búa kết hợp	200263	9-8
UF4.5*2.7 (20M)	Ống Urethane	200113	6-9
UF4.5*2.7 (5M)	Ống Urethane	200039	6-9
UF6*4 (20M)	Ống Urethane	200112	6-9
UF6*4 (5M)	Ống Urethane	200040	6-9
UM8-25	Lò xo trượt	200254	4-19
UM13-25	Lò xo trượt	200255	4-19
UMCD-10	Xi lanh khí Micro Mini	200123	2-2,2-4
UMCD-10P	Xi lanh khí Micro Mini • L loại mỏng	200125	2-2,2-4
UMCD-10T	Xi lanh khí Micro Mini (Kéo)	200261	2-2,2-4
UMCD-5T	Xi lanh khí Micro Mini (Kéo)	200260	2-2,2-4
UMCD-5	Xi lanh khí Micro Mini	200122	2-2,2-4
UMCD-5P	Xi lanh khí Micro Mini • L loại mỏng	200124	2-2,2-4
UR10-10	Lò xo	200320	1-30
UR5-10	Lò xo	200223	1-18,1-30
V			
V51-100-8283	Bộ tạo chân không	210804	3-51
VAPF-10C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210704	3-4
VAPF-12C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210404	3-4
VAPF-12C-2	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	210411	3-8
VAPF-14C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210706	3-4
VAPF-15C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210405	3-4
VAPF-20C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210406	3-4
VAPF-20C-2	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	210412	3-8
VAPF-3C-3	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	211101	3-10
VAPF-30C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210407	3-5
VAPF-40C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210408	3-5
VAPF-4C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210702	3-4
VAPF-60F	Giác hút • L loại gắn vít (Fluorine, đen)	210417	3-5
VAPF-6C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210402	3-4
VAPF-8C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210403	3-4
VAPH-10C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210615	3-4
VAPH-12C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210192	3-4,5-2,5-48,5-49,5-51
VAPH-12C-2	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210280	3-8
VAPH-12C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210665	3-7
VAPH-14C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210616	3-4
VAPH-14C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210859	3-8
VAPH-15C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210193	3-4,5-2,5-48,5-49,5-51
VAPH-15C-1	Giác hút phẳng (silicon, nâu)	210389	3-8
VAPH-15C-3	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210697	3-6,3-41
VAPH-15C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210534	3-7
VAPH-20C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210194	3-4,5-26
VAPH-20C-1	Giác hút phẳng (silicon, nâu)	210390	3-8
VAPH-20C-10-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210914	3-7
VAPH-20C-2	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210310	3-8
VAPH-20C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210661	3-6,3-41
VAPH-20C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210860	3-8
VAPH-20C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210535	3-7
VAPH-25C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210617	3-4
VAPH-30C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210195	3-5
VAPH-30C-15-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210915	3-7
VAPH-30C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210662	3-6,3-41
VAPH-30C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210861	3-8
VAPH-30C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210536	3-7
VAPH-35C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210618	3-5
VAPH-3C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210897	3-6,3-41
VAPH-40C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210196	3-5,5-27,5-38
VAPH-40C-20-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210916	3-7
VAPH-40C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210663	3-6,3-41
VAPH-40C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210862	3-8
VAPH-40C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210537	3-7
VAPH-45C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210621	3-5
VAPH-4C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210700	3-4
VAPH-4M (Silicone)	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210789	3-4
VAPH-50F	Giác hút • L loại gắn vít (silicon, nâu)	210619	3-5
VAPH-50F-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210863	3-8
VAPH-60F	Giác hút • L loại gắn vít (silicon, nâu)	210311	3-5
VAPH-60F-2 (Silicone)	Giác hút • L loại gắn vít (silicon, nâu)	210044	3-5
VAPH-60F-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210864	3-8

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
VAPH-60F-SP (Silicone)	Giác hút • L loại gắn vít • gắn Sponge (silicon, nâu)	210538	3-7
VAPH-6C	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210255	3-4
VAPH-6M (Silicone)	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210790	3-4,3-41
VAPH-70F	Giác hút • L loại gắn vít (silicon, nâu)	210620	3-5
VAPH-8C	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210191	3-4,5-27
VAPH-8C-SP	Giác hút gắn Sponge (silicon, nâu)	210664	3-7
VAPH-SC	Đầu bịt chân hút	211023	3-8
VAPH-SSC	Đầu bịt chân hút	211024	3-8
VAPN-10C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210794	3-4
VAPN-12C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210795	3-4
VAPN-12C-2 (Nitrile)	Giác hút tầng (nitrile, Xanh lá)	210802	3-8
VAPN-14C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210796	3-4
VAPN-15C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210797	3-4
VAPN-20C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210798	3-4
VAPN-20C-2 (Nitrile)	Giác hút tầng (nitrile, Xanh lá)	210803	3-8
VAPN-30C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210799	3-5
VAPN-40C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210800	3-5
VAPN-4C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210791	3-4
VAPN-60F (Nitrile)	Giác hút • L loại gắn vít (nitrile, Xanh lá)	210801	3-5
VAPN-6C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210792	3-4
VAPN-8C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210793	3-4
VAPNP-30C-1-F	Giác hút • Cho tấm kim loại	210919	3-10,8-6
VAPNP-30C-1-M	Giác hút • Cho tấm kim loại	210918	3-10,8-6
VAPNP-60C-1-F	Giác hút • Cho tấm kim loại	210921	3-10,8-6
VAPNP-60C-1-M	Giác hút • Cho tấm kim loại	210920	3-10,8-6
VAPU-10C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210703	3-4
VAPU-12C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210397	3-4
VAPU-12C-2	Giác hút tầng (urethan, trắng)	210409	3-8
VAPU-14C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210705	3-4
VAPU-15C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210398	3-4
VAPU-20C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210399	3-4
VAPU-20C-2	Bellow Suction Cup (urethan, white)	210410	3-8
VAPU-30C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210400	3-5
VAPU-40C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210401	3-5
VAPU-4C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210701	3-4
VAPU-6C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210395	3-4
VAPU-8C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210396	3-4
VAV-5	Cần gạt công tắc giới hạn • cho VX-5-1A2	210414	6-18
VFI-L-100-M22	Chân giác hút • Large	210917	3-29
VFIL1-S-10-P12	Chân giác hút • Small	211008	3-26
VFIL1-S-10-P20	Chân giác hút • Small	211009	3-26
VFIL1-S-20-P12	Chân giác hút • Small	211010	3-27,5-51
VFIL1-S-20-P20	Chân giác hút • Small	211011	3-27
VFIL1-S-30-P12	Chân giác hút • Small	211012	3-28
VFIL1-S-30-P20	Chân giác hút • Small	211013	3-28
VFIL1-S-5-P12	Chân giác hút • Small	211006	3-26,5-26,5-27
VFIL1-S-5-P20	Chân giác hút • Small	211007	3-26
VFIL1-SS-10	Chân giác hút • Mini	211032	3-24
VFIL1-SS-20	Chân giác hút • Mini	211035	3-22,3-24
VFIL1-SS-30	Chân giác hút • Mini	211038	3-25
VFIL1-SS-5	Chân giác hút • Mini	211029	3-23,5-50
VFI-L-20-M17	Chân giác hút • Large	210888	3-29
VFI-L-20-P20	Chân giác hút • Large	210886	3-29
VFIL2-SS-10-P12	Chân giác hút • Mini	211034	3-24
VFIL2-SS-10-P8	Chân giác hút • Mini	211033	3-24,5-27
VFIL2-SS-20-P12	Chân giác hút • Mini	211037	3-24
VFIL2-SS-20-P8	Chân giác hút • Mini	211036	3-24
VFIL2-SS-30-P12	Chân giác hút • Mini	211040	3-25
VFIL2-SS-30-P8	Chân giác hút • Mini	211039	3-25
VFIL2-SS-5-P12	Chân giác hút • Mini	211031	3-23
VFIL2-SS-5-P8	Chân giác hút • Mini	211030	3-23
VFI-L-50-M17	Chân giác hút • Large	210889	3-29
VFI-L-50-P20	Chân giác hút • Large	210887	3-29
VFILA-PHA-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại A	211114	3-12,3-13,3-33
VFILA-PHB-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại B	211115	3-33,3-40
VFILA-PHC-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại C	211116	3-12,3-13,3-33,3-40
VFILA-PHD-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại D	211117	3-12,3-33,3-40
VFILK-PIA-M5	Chân hút trong • L loại (A)	211118	3-40
VFILK-PIB-M5	Chân hút trong • L loại (B)	211119	3-40
VFILK-PIE-M5	Chân hút trong • L loại (C)	211120	3-40
VFILK-PID-M5	Chân hút trong • L loại (D)	211121	3-40
VFILB2-SH	Chân hút chống xoay (small)	211045	3-30
VFILB2-SH 1/8	Chân hút chống xoay mini (1/8)	211049	3-31
VFILB2-SH 1/8-20	Chân hút chống xoay (mini)	211051	3-30
VFILB2-SH 1/8-20-P12	Chân hút chống xoay (small)	211052	3-30
VFILB2-SH 1/8-P12	Chân hút chống xoay mini (1/8)	211050	3-31
VFILB2-SH-20	Chân hút chống xoay (small)	211047	3-30
VFILB2-SH-20-P12	Chân hút chống xoay (small)	211048	3-30
VFILB2-SH-P12	Chân hút chống xoay (small)	211046	3-30
VFILB2-SSH	Chân hút chống xoay (mini)	211041	3-30
VFILB2-SSH-20	Chân hút chống xoay (mini)	211043	3-30
VFILB2-SSH-20-P12	Chân hút chống xoay (mini)	211044	3-30
VFILB2-SSH-P12	Chân hút chống xoay (mini)	211042	3-30
VFILB-M	Chân giác hút (micro)	210785	3-23
VFILB-M-P8	Chân giác hút (micro)	210818	3-23

VFILB-MSH	Chân hút chống xoay (micro)	210823	3-30
VFILB-MSH-P8	Chân hút chống xoay (micro)	210824	3-30
VFILBR-H-10	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210991	3-31
VFILBR-H-10-P12	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210993	3-31
VFILBR-H-20	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210992	3-31
VFILBR-H-20-P12	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210994	3-31
VFIL-H	Chân hút chống xoay (large)	210788	3-31
VFILK-AH01	Đầu gắn chân hút • M5 • c ho EPCG 15/20	211102	3-10,3-31
VFILK-AH02	Đầu gắn chân hút • M5 • cho EPCG 30/40	211103	3-10,3-31
VFILK-P-S	Chân hút trong • Tấm đệm	210913	3-40
VFILK-PS-M5	Chân hút trong • Mini	210911	3-40
VFILK-PSS-M5	Chân hút trong • Micro	210912	3-40
VFILK-S-M12	Chân giác hút • c ổ định • Small	210698	3-36
VFILK-SS-M10	Chân giác hút • cổ định • Mini	210699	3-36
VFIL-M10 (10*14*3 P1.0)	Đai ốc chân hút • Mini	120482	3-37
VFIL-M12 (12*17*3 P1.0)	Đai ốc chân hút • Small	120483	3-37
VFILP-S-10	Chân hút nhựa • Small	211098	3-27,7-4
VFILP-S-10-P12	Chân hút nhựa • Small	211093	3-27,7-4
VFILP-S-20	Chân hút nhựa • Small	211099	3-27,7-4
VFILP-S-20-P12	Chân hút nhựa • Small	211094	3-27,7-4
VFILP-S-30	Chân hút nhựa • Small	211100	3-28,7-4
VFILP-S-30-P12	Chân hút nhựa • Small	211095	3-28,7-4
VFILP-S-5	Chân hút nhựa • Small	211097	3-26,7-4
VFILP-S-5-P12	Chân hút nhựa • Small	211092	3-26,7-4
VFILP-SS-10	Chân hút nhựa • Mini	211110	3-24,7-3
VFILP-SS-10-P12	Chân hút nhựa • Mini	211106	3-24,7-3
VFILP-SS-20	Chân hút nhựa • Mini	211111	3-25,7-3
VFILP-SS-20-P12	Chân hút nhựa • Mini	211107	3-25,7-3
VFILP-SS-30	Chân hút nhựa • Mini	211112	3-25,7-3
VFILP-SS-30-P12	Chân hút nhựa • Mini	211108	3-25,7-3
VFILP-SS-5	Chân hút nhựa • Mini	211109	3-23,7-3
VFILP-SS-5-P12	Chân hút nhựa • Mini	211105	3-23,7-3
VFILPL-S-10	Chân hút nhựa • Small	211149	2-27,7-4
VFILPL-S-20	Chân hút nhựa • Small	211150	2-27,7-4
VFILPL-S-30	Chân hút nhựa • Small	211151	2-28,7-4
VFILPL-S-5	Chân hút nhựa • Small	211148	2-26,7-4
VFILPL-SS-10	Chân hút nhựa • Mini	211145	2-24,7-3
VFILPL-SS-20	Chân hút nhựa • Mini	211146	2-25,7-3
VFILPL-SS-30	Chân hút nhựa • Mini	211147	2-25,7-3
VFILPL-SS-5	Chân hút nhựa • Mini	211144	2-23,7-3
VFIL-S-10A	Chân hút • Small (M5)	210975	3-26
VFIL-S-20A	Chân hút • Small (M5)	210976	3-25,3-27
VFIL-S-30A	Chân hút • Small (M5)	210977	3-26,3-28
VFIL-S-5A	Chân hút • Small (M5)	210974	3-26,5-2, 5-38,5-48
VHK2A-04F-04FL	Van ngón tay	211152	6-13
VHK2A-06F-06FL	Van ngón tay	211153	6-13
VHK3A-04F-04FL	Van ngón tay	211154	6-13
VHK3A-06F-06FL	Van ngón tay	211155	6-13
VMCP-10	Xi lanh kết hợp hút	211133	2-3,2-7
VMCP-20	Xi lanh kết hợp hút	211134	2-3,2-7
VMCP-30	Xi lanh kết hợp hút	211135	2-3,2-7
VMCP-10-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211137	2-3,2-7
VMCP-20-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211138	2-3,2-7
VMCP-30-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211139	2-3,2-7
VST25	Kim tuốt dây nhỏ	211157	9-6
VX-5-1A2	Công tắc giới hạn Nhỏ	210843	6-18
W			
WMA-150	Mô lết 150mm	221303	9-3
W19	Đầu tạo nhiệt	221472	9-5
WA1000F-160	Kim cắt cường lực	221473	9-4
WF-1540	Dao hoàn thiện (Gọt bavia / lớn)	221474	9-5
WF-620	Dao hoàn thiện (Gọt bavia / nhỏ)	221475	9-5
WRBC15-8-3	Vòng đệm	221487	1-30
X			
XL0002-050	Tấm đệm nhôm • 50H	230060	2-9,2-14
XL0002-080	Tấm đệm nhôm • 80H	230061	2-9,2-14
XL0002-100	Tấm đệm nhôm • 100H	230062	2-9,2-14
XL0002-120	Tấm đệm nhôm • 120H	230063	2-9,2-14
XL0005-101	Khớp gá trượt 70 • T • ϕ 12	230050	5-7,5-24,5-36
XL0005-102	Khớp gá trượt 40 • T • W• ϕ 8	230051	5-6,5-22,5-36
XL0005-103	Khớp gá trượt 40 • T • ϕ 12	230052	5-7,5-22,5-36
XL0005-104	Khớp gá trượt 70 • T • W• ϕ 8	230053	5-7,5-24,5-36
XL0005-105	Khớp gá trượt 40 • T • ϕ 20	230054	5-7,5-22,5-36
XL0005-106	Khớp gá trượt 70 • T • ϕ 20	230055	5-6,5-22,5-36
XL0005-107	Khớp gá trượt 40 • T • ϕ 8	230056	5-6,5-22,5-36
XL0005-108	Khớp gá trượt 70 • T • ϕ 8	230057	5-7,5-24,5-36
XL0006-104	Tấm nối dài (cho tấm kẹp)	230071	2-24,2-25
XL0010-105	Chân hút • Mini • cho xi lanh Micro Mini	230058	3-36
XL0037-103	Đầu gắn chân hút • L oại gắn vít	230067	3-29,3-32,3-33
XL0037-106	Đầu gắn chân hút • loại tích hợp • small	230066	3-29,3-32,3-33
XL0054-106A	Đầu nối khí	230116	1-18,1-30
XL0054-204	Vòng đệm	230077	1-18,1-30
XL0054-206A	Đầu nối khí	230117	1-18,1-30
XL0061-100	Tấm đỡ chân hút Micro	230072	3-37
XL0061-200	Tấm đỡ chân hút Mini	230114	3-37
Z			

Z-15GW55-B	Công tắc giới hạn (không gồm lò xo)	250006	6-18
Z-15GW55-B (NC-W/Spring)	Cần gạt công tắc điện tử	250017	6-18
Z-15HW24-B	Công tắc điện tử	250012	6-18
ZA185	Kim vận vít	250266	8-6

Thay nhanh bàn gấp

Thay nhanh bàn gấp thủ công

Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)

Thay dụng cụ

Hệ thống thay bàn gấp tự động

Kẹp

Xi lanh khí Mini

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Xi lanh khí Container

Phụ kiện cho xi lanh khí Container

Xi lanh kẹp

Vật liệu cao su / Tấm kẹp

Giác hút

Giác hút cao su

Chân lắp giác hút

Pad in Pad

Tấm kẹp chân không

Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra

Gấp sản phẩm siêu nhỏ

Bộ tạo chân không

Cắt

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)

Xi lanh cắt (Lớn)

Khung / Module

Jungle Gym

Let's Joint

Ổng hình chữ nhật

Vật liệu Nhôm cơ bản

Bàn gấp dạng trượt

Linh kiện khí nén/ Cảm biến

Linh kiện khí nén

Cảm biến /Bo mạch công tin hiệu AND

Bo mạch truyền thông PCIO

Dòng linh kiện nhẹ

Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp / Cụm chia khí

Theo ngành nghề

Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Đập tấm • Gia công kim loại

Dụng cụ lắp ráp

Dụng cụ / Jig

Thông tin

Thông tin sản phẩm khác



Mạng lưới toàn cầu - Mạng lưới nước ngoài-



Bắc Mỹ

www.eins1.us

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. WISCONSIN HEADQUARTERS**
N90, W14401, Commerce Drive, Menomonee Falls, WI 53051, U.S.A.

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. MICHIGAN OFFICE**
17197 North Laurel Park Drive, Suite 125, Livonia, MI 48152, U.S.A.

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. CALIFORNIA OFFICE**
18141 Beach Boulevard Unit 195, Huntington Beach, CA, 92648, U.S.A.

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. INDIANA OFFICE**
5625, Vogel Road, Unit B, Evansville, IN 47715, U.S.A.

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. GEORGIA OFFICE**
1350, Wooten Lake Rd NW Suite 105, Kennesaw, GA 30144, U.S.A.

☐ **U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. RHODE ISLAND OFFICE**
860A, Waterman Avenue, East Providence, RI 02914, U.S.A.

☐ **MEXICO STAR SEIKI MEXICO S.A. DE C.V.**
Boulevard Bernardo Quintana #7001, Torre II Oficina 1004 Colonia Centro Sur, Queretaro, CP. 76090, Mexico

Nam Mỹ

www.starseiki.com.br

☐ **Brazil STAR SEIKI BRASIL LTDA.**
Avenida do Estado, 1677-Bom Retiro-CEP:108-000, Sao Paulo-SP-BRAZIL

Châu Âu

www.eins1.eu

☐ **Italy STAR AUTOMATION EUROPE S.P.A.**
Via Salgari 2R/2S, 30030, Caselle di S. Maria di Sala, Venice, Italy

☐ Nhà máy sản xuất

Châu Á

www.eins1.cn

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD.**
Room 308, Building 2, 2071 Hongmei Road, Xuhui District, Shanghai, China

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. DALIAN OFFICE**
No15-14, No.3 Building YiFeng Modern City, Economic and Technology Development Zone, DaLian, Liaoning, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. TIANJIN OFFICE**
B-806 Haitai Information Plaza, FuKang Road Nankai District, TianJin, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. QINGDAO BRANCH**
Room 411 Office Building, No.167 Chun Yang Road, Chengyang District, QingDao, Shandong, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. SUZHOU OFFICE**
4F, No.6 Building, Anda Science Park, No.198 JinShan Road, Suzhou New District, Jiangsu, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. WUHAN OFFICE**
Room 14-16B3 Building, JingKai Wanda Plaza, No.111 Dongfeng Avenue, Economic and Technology Development Zone, Wuhan, Hubei, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. CHONGQING OFFICE**
Room 10-2, Building 1, No.21, Jinzhou Avenue, Liangjiang New Area, Chongqing, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. SHENZHEN BRANCH**
No.6, West Song Shan Road, Bo Gang Village Sha Jing Town, Bao An District, Shenzhen, Guangdong, China.

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. GUANGZHOU OFFICE**
Room A007, Floor 4 Changxing Building, No.3, Xingye Avenue, Nancun Town, Panyu District, Guangzhou, Guangdong, China

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. XIAMEN OFFICE**
Room A308, Phase II, HaiFa Business Building, No. 3 ChangLe Road, HuLi District, XiaMen, Fujian, China

☐ **China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. YUYAO OFFICE**
Room 415, No.78 Shunhuidong Road, Fengshan Street, Yuyao City, Ningbo, Zhejiang Province, China



China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. CHENGDU OFFICE
Room 2601, Unit 1, Building 13, No.109, Congdong Road, Wanda Plaza, Bidu District, Chengdu City, Sichuan, China

☐ **China STAR AUTOMATION (SHENZHEN) CO., LTD.**
No.6, West Songshan Road, BoGang Village Shajing Town, BaoAn District, Shenzhen, Guangdong, China

☐ **China STAR SEIKI (XIANG YANG) CO., LTD.**
No.79 Hanjiang Bei Road, High-tech Industrial Development Zone, Xiangyang, Hubei, China

China STAR SEIKI (HONGKONG) CO., LTD.
22/F, Unit 2206, CCT Telecom Building, No.11 Wo Shing Street, Fo Tan, Shatin, New Territories, Hong Kong, China

Taiwan STAR SEIKI TAIWAN, INC.
7F, No.120, Chung Cheng Rd., Shih Lin District, Taipei 11158, Taiwan

Taiwan STAR SEIKI TAIWAN, INC. TAINAN OFFICE
No.50-2, Nansing Rd., Yongkang Dist., Tainan City 71064, Taiwan

Taiwan STAR SEIKI TAIWAN, INC. TAICHUNG OFFICE
16F-5, No.124 Yung Fu Road, Taichung 407, Taiwan

Korea STAR SEIKI KOREA CO., LTD.
102, Gojan-ro, Namdong-gu, Incheon 21682, Korea

Thailand STAR SEIKI (THAILAND) CO., LTD.
22 Soi Sukhumvit 3 (Nana Nua), Klongtoey Nua, Wattana, Bangkok 10110, Thailand

Thailand STAR SEIKI (THAILAND) CO., LTD. PRACHINBURI BRANCH
609/167 Moo.7 T.Tatoom A. Srimahapoo Prachinburi, Thailand

Singapore STAR SEIKI SINGAPORE PTE. LTD.
91Saraca Terrace Singapore 805514

Malaysia STAR SEIKI (SINGAPORE) PTE. LTD. K.L. BRANCH
No.6-02, Level 6, First Subang Mall, Jalan SS15/4G, 47500 Subang Jaya, Selangor, Malaysia

Malaysia STAR SEIKI (SINGAPORE) PTE. LTD. J.B. BRANCH
PTD 43002 No.230, Jalan Murni 10 Taman Perindustrian Murni, 81400 Senai, Johor, Malaysia

Indonesia PT. STAR SEIKI INDONESIA
Kawasan CBD, Ruko Town Square BETOS Blok G 25-26Jl. Cut Mutia 003/009Kel. Margatayu, Kec. Bekasi Timur, Bekasi Jawa Barat 17113 Indonesia

Philippines STAR SEIKI PHILIPPINES INC.
Innovev Bldg.Phase 6A. Lot 3281-1 SEZ Laguna Technopark, Binan, Laguna 4024, Philippines.

Vietnam STAR SEIKI (VIETNAM) CO., LTD.
8th Fl., New Center Building, No27, 41 Group, Trung Hoa Cau Giay district, Hanoi, Vietnam

Vietnam BRANCH OF STAR SEIKI (VIETNAM) CO., LTD. IN HO CHI MINH CITY
GIC BUILDING 4FLOOR, ROOM402, NO 414, UNG VAN KHIEM STREET, WARD 25, BINH THANH DISTRICT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM.

India STAR SEIKI INDIA PRIVATE LIMITED
no.401, 4th Floor, Time Tower, M.G Road, Near M.G Metro Station Gurgaon, Haryana-122002, India

India STAR SEIKI INDIA PRIVATE LIMITED. CHENNAI OFFICE
106, RL Complex,GST Road, Chrompet, Chennai Tamil Nadu-600044, India

OSEANIA

Australia RADIUS TECHNOLOGY PTY. LTD.
9/2 Sibthorpe Street, Braeside Victoria 3195, Australia



Mạng lưới toàn cầu - Mạng lưới nội địa-



NHẬT BẢN

www.eins1.jp



Trụ sở chính / Nhà máy

Bộ phận Eins

3-133, Akita, Ohguchi-cho, Niwa-gun, Aichi Pref., 480-0132, JAPAN
PHONE: (+81)587-95-6491 [dial-in] FAX: (+81)587-94-1319

Trụ sở chính / Bộ phận quốc tế



STAR SEIKI CO., LTD.

3-133, Akita, Ohguchi-cho, Niwa-gun, Aichi Pref., 480-0132, JAPAN
PHONE: (+81)587-95-7572 FAX: (+81)587-95-7573

Nhà máy Izumo

Văn phòng bán hàng Kanagawa

Văn phòng bán hàng Toyama

Văn phòng bán hàng Fukuoka

Chi nhánh Kanto



Văn phòng bán hàng Koushin

Trung tâm đưa đón Okazaki

Trung tâm đưa đón Oita

Văn phòng bán hàng Tokyo

Chi nhánh Nagoya

Chi nhánh Osaka



Chi nhánh Sendai

Chi nhánh Hamamatsu

Chi nhánh Shiga

Chi nhánh Niigata

Văn phòng đại diện Shizuoka

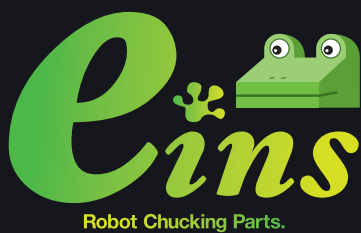
Văn phòng bán hàng Hiroshima



Eins show room Annex

GHI NHỚ

Handwriting practice area with 20 sets of horizontal dashed lines.



©2025 Eins
In tại Nhật Bản

- Nội dung của danh mục này có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nội dung của danh mục này như bảng sáng chế sản phẩm, nhãn hiệu, thiết kế và bản quyền không được sao chép hoặc phân phối mà không có sự cho phép của Star Seiki Co., Ltd.
- Danh mục này chứa thông tin về sự ủy quyền của Tập đoàn OMRON.